

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên luận án: Áp dụng Hiệp ước vãn Basel II: Kinh nghiệm Quốc tế và Hàm ý cho Việt Nam

Nghiên cứu sinh: Trần Việt Dũng

Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế

Mã số : 62 31 01 06

1. Tính cấp thiết của tài

Kể từ những năm 1980, tác động của việc nâng cao các luật tài chính, sự đổi mới trong công nghệ ngân hàng và quá trình hội nhập nhanh chóng vào thị trường tài chính thế giới đã khiến môi trường hoạt động của các ngân hàng ngày càng phức tạp và nhiều rủi ro. Những rủi ro tài chính xuất hiện với tần suất cao và mức độ nghiêm trọng liên tiếp gây các thách thức kinh tế trong và ngoài nước phiếm tụy nhiều rủi ro khác. Nhằm ngăn chặn sự sụp đổ hàng loạt của các ngân hàng trong những năm 1980, tổ chức Ngân hàng Quốc tế tài chính toàn cầu, các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhận thấy cần thiết cần các quy định chung về vấn đề.

Vì mục tiêu của các sự kiện của toàn bộ hệ thống ngân hàng quốc tế; thị trường mua bán thị trường ngân hàng quốc tế thế giới, bình đẳng nhằm giảm thiểu tranh chấp không lành mạnh giữa các ngân hàng quốc tế, năm 1988 Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã quyết định đưa ra hệ thống nguyên tắc chung, các nguyên tắc là Hiệp ước của Basel hay Basel I. Khi được phê duyệt sự kiện của Basel I, năm 2004 bản Hiệp ước quốc tế về vấn đề Basel mới (Basel II) đã chính thức được ban hành với 3 trụ cột. Trụ cột I: yêu cầu về vốn tối thiểu (đã tính nợ rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường); trụ cột II đánh giá hoạt động thanh tra giám sát và trụ cột III: khuôn khổ thị trường. Bên cạnh mục tiêu nhằm tài chính và tổ chức chi bình đẳng, mục tiêu quan trọng khác của Basel II là thúc đẩy việc chấp hành các thông lệ nghiêm ngặt hơn trong lĩnh vực quản trị rủi ro. Ngày tháng 9/2010, Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel và các thành viên đã tiến hành thảo luận về những chủ đề mới trong Basel III. Lộ trình thực hiện Basel III bắt đầu tháng 1/2013 và dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2018.

Cho nên nay Hiệp ước của Basel được coi là quy định mang tính hiệu quả nhất trong giám sát hoạt động của các ngân hàng và là công cụ tốt mang lại sự an toàn cho hệ thống ngân hàng. Nó giúp cho nhà quản lý phát hiện, ngăn ngừa rủi ro, giúp loại bỏ hoặc giảm thiểu tác động của rủi ro và xây dựng một quy trình giám sát hoạt động quản trị rủi ro cho tổ chức của mình. Hệ thống ngân hàng các nước thành viên G10¹ đều nhận và vượt qua hai cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ thị trường các nước phát triển trong giai đoạn 1992 - 2007 là bằng chứng nổi bật cho hiệu quả của Hiệp ước của Basel. Mặc dù Hiệp ước Basel II là một thông lệ quốc tế và việc áp dụng các quy định của Basel II là không bắt buộc, nhưng vì lợi ích quốc gia, lợi ích cá nhân thân ngân hàng mà hầu hết các ngân hàng trên thế giới đã dần tuân thủ các quy định của Basel II. Ở châu Á, hầu hết các nhà quản lý cũng như các mục tiêu chung của Basel II và nhất trí cho rằng Basel II là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác giám sát và quản trị rủi ro ngân hàng. Một số quốc gia trong khu vực châu Á như Thái Lan, Singapore đã áp dụng một công cụ cách thức thị trường tài chính bằng cách tiếp cận một phần Basel III.

Trước năm 2015, các ngân hàng Việt Nam đã thực hiện các quy định về an toàn vốn theo Thông lệ và nghị định về vấn đề, quản lý và xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng để xây dựng dựa trên các nguyên tắc của Basel I. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn không ngừng gia tăng các ngân hàng. Việt Nam cần nâng tầm hành tái cấu trúc hệ thống ngân hàng về mục tiêu của các quy định, chấn chỉnh, củng cố lại hệ thống các tổ chức tín dụng; nâng cao năng lực thực hiện bảo vệ phát triển hệ thống ngân hàng an toàn, hiện đại, hoạt động an toàn, lành mạnh, hiệu quả, vững chắc ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế, nhằm bảo vệ lợi ích trong môi trường cạnh tranh của thế giới; nhằm bảo vệ cho hệ thống ngân hàng áp dụng vốn cho phát triển kinh tế xã hội, tạo ra một hệ thống ngân hàng đa dạng và linh hoạt, văn minh, quy mô, trong đó có những ngân hàng có tiềm năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Trong kế hoạch hành động thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, ngân hàng

¹ G10 gồm các nước: B, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hàn Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh, Mỹ.

nhà n c Vi t Nam ã phê duy t ch tr ng tri n khai vi c áp d ng Basel II t cu i n m 2015.

Nh v y, dù không n m trong danh sách các qu c gia thành viên c a y ban Basel v giám sát ngân hàng, không ch u áp l c ph i v n d ng các quy nh an toàn c a các hi p c này song vi c v n d ng các hi p c Basel trong ho t ng qu n tr ngân hàng là v n h t s c ý ngh a và c n thi t i v i h th ng ngân hàng Vi t Nam. V i vi c tuân th các quy nh trong Basel II, ho t ng c a h th ng ngân hàng Vi t Nam s ngày càng lành m nh h n, kh n ng c nh tranh c a các ngân hàng s ngày càng c nâng cao h n và tính an toàn ho t ng c ng ngày càng m b o h n. Tuy nhiên, không gi ng nh h th ng ngân hàng các n c phát tri n h th ng ngân hàng c a Vi t Nam m i giai o n phát tri n ban u nên vi c áp d ng Basel II g p nhi u khó kh n v m t k thu t, chi phí và m t nhi u th i gian. Do v y nghiên c u kinh nghi m c a m t s qu c gia trong vi c áp d ng Hi p c v n Basel II ó rút ra bài h c kinh nghi m cho h th ng ngân hàng Vi t Nam là th c s c n thi t.

2. M c tiêu nghiên c u

2.1 M c tiêu t ng quát

Nghiên c u và rút ra nh ng bài h c kinh nghi m trong vi c áp d ng Hi p c v n Basel II trong h th ng ngân hàng m t s qu c gia và xu t m t s gi i pháp i v i vi c áp d ng Basel II Vi t Nam.

2.2 M c tiêu c th

t c m c tiêu t ng quát trên nghiên c u c n th c hi n m t s m c tiêu c th sau:

1. Làm rõ tính hi u qu , toàn di n và linh ho t c a Basel II - khung qu n tr r i ro trong ngân hàng.
2. Xây d ng các i u ki n áp d ng Basel II trong h th ng ngân hàng.
3. Phân tích kinh nghi m c a m t s qu c gia khi th c hi n các tr c t c a Basel II.
4. Phân tích nh ng thách th c trong vi c th c hi n các quy nh v v n, công khai thông tin và giám sát các ngân hàng trong h th ng ngân hàng Vi t Nam.
5. xu t m t s gi i pháp h th ng ngân hàng Vi t Nam có th tuân th các quy nh trong các tr c t c a Hi p c v n Basel II

3. Câu h i nghiên c u

1. H th ng ngân hàng Vi t Nam g p ph i nh ng khó kh n gì khi hi n quy nh trong các tr c t c a Hi p c v n Basel II?
2. T kinh nghi m áp d ng Hi p c v n Basel II m t s n c và t th c ti n Vi t Nam, c n có nh ng gi i pháp gì h th ng ngân hàng Vi t Nam th c hi n t t các quy trong các tr c t c a Hi p c v n?

4. i t ng, ph m vi nghiên c u

4.1 i t ng nghiên c u:

- Ho t ng áp d ng Hi p c v n Basel II trong h th ng ngân hàng m t s qu c gia.

4.2 Ph m vi nghiên c u

V không gian:

rút ra nh ng bài h c kinh nghi m cho Vi t Nam, tài s nghiên c u kinh nghi m áp d ng các tr c t c a Basel II Trung Qu c và Nh t B n. Lý do:

+ Trung Qu c là n c ang phát tri n, vi c th c hi n các quy nh c a Basel II là không b t bu c. H n n a, tình phát tri n c a ngành ngân hàng Trung Qu c có m t s i m t ng ng v i Vi t Nam nên bài h c thành công hay th t b i c a Trung Qu c r t có ý ngh a cho Vi t Nam.

+ Nh t B n là n c phát tri n thu c nhóm G10 nên vi c tuân th các quy nh c a Basel II là i u ki n b t bu c v i h th ng ngân hàng Nh t B n. Theo các báo cáo ánh giá c a BIS

và IMF, hệ thống ngân hàng Nhật Bản đã thực hiện yêu cầu 3 trọng tâm của Hiệp ước v n Basel II và đang chuyển sang áp dụng Basel III. Do vậy, kinh nghiệm của Nhật Bản sẽ giúp cho Việt Nam xây dựng trình áp dụng Basel II và chuyển tiếp các tiêu chí n.

- Đánh giá việc áp dụng Basel II Việt Nam về ngân hàng nhà nước, Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng và các ngân hàng thương mại.

V th i gian:

- Tài liệu nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng Basel II trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Nhật Bản năm 2007 do thị trường chính thức thực hiện Basel II các nước G10 là năm 2007.

5. Ph ng pháp thu th p s li u và ph ng pháp nghiên c u

5.1 Ph ng pháp thu th p s li u: S li u s dụng trong luận án là s li u th c p

- Nghiên cứu tài liệu liên quan n qu n tr r i ro, Hiệp ước v n Basel (nguồn gốc, nội dung và các v n b n h ng d n áp d ng các tiêu chuẩn)

- Thu th p nh ng tài li u nghiên c u v th c ti n áp d ng Hiệp ước v n Basel trong qu n tr r i ro các ngân hàng thương mại trong nước và trên thế giới

- Thu th p s li u v danh m c v n và tài s n, báo cáo tài chính c a m t s ngân hàng t i các trung tâm thông tin c a các ngân hàng thương mại.

5.2 Ph ng pháp nghiên c u và x lý s li u

- Kỹ thuật: Thu th p, t ng h p, phân tích, đánh giá các tài liệu t các nghiên cứu trực tiếp, kỹ thuật có sẵn nh ng tài li u này ph n c s lý luận và thực tiễn v hi p c v n Basel II.

- Phân tích t ng h p: S dụng các thông tin t các nghiên cứu, các báo cáo c a WB, IMF, BIS, Ủy ban Basel phân tích đánh giá về thực hiện các nguyên tắc của Hiệp ước v n Basel II h th ng ngân hàng Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

- Phân tích so sánh: Trong quá trình phân tích luận án tiến hành nghiên cứu so sánh v th c ti n áp d ng Basel II v i m t s qu c gia

6. Tính m i và nh ng óng góp m i c a tài

- Làm nổi bật tính hiệu quả, toàn diện và linh hoạt c a khung qu n tr r i ro ngân hàng Basel II

- Xây dựng các tiêu chí n thi t áp dụng Hiệp ước v n Basel II trong hệ thống ngân hàng

- Rút ra những bài học kinh nghiệm của m t s nước trong việc thực hiện các quy nh c a Hiệp ước v n Basel II.

- Phân tích những khó khăn mà hệ thống ngân hàng Việt Nam phải i m t trong quá trình áp dụng các quy t c trên c ba tr c t trong Hiệp ước v n.

- Đề ra giải pháp thực hiện tiếp các quy nh c a Hiệp ước v n Basel II trong hệ thống ngân hàng Việt Nam

7. Kết c u tài

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục chữ viết tắt, danh mục bảng biểu, th , hình vẽ và các phụ lục, luận văn có kết c u g m 3 chương nh sau:

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận v hi p c v n Basel

Chương 3: Kinh nghiệm áp dụng Hiệp ước v n Basel II m t s qu c gia

Chương 4: Áp dụng Hiệp ước v n Basel II trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và các giải pháp

CHƯƠNG I: TÌNH QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Tình quan tình hình nghiên cứu thu nhập và các tài

đã có nhiều công trình khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về áp dụng Hiệp ước vãn Basel trong ngân hàng. Nghiên cứu này được chia thành các mảng chính như nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nội dung của Hiệp ước vãn Basel, đánh giá về áp dụng của Basel trong hệ thống ngân hàng và phân tích những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

1.1.1 Nhóm các nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nội dung Hiệp ước vãn Basel

Như vậy, những nghiên cứu nêu trên đã phân tích sự biến đổi nội dung của Hiệp ước vãn Basel I, II; chỉ ra những ưu điểm của Basel II so với Basel I. Kết quả nghiên cứu về nội dung của Basel III. Hơn nữa, khi phân tích nội dung của Hiệp ước vãn Basel, những nghiên cứu này chỉ ra làm nổi bật các tính hệ thống và toàn diện của khung quản trị rủi ro Basel để có lý giải tại sao hệ thống ngân hàng của các nước không thực hiện G10 tự nguyện thực hiện các nguyên tắc của Hiệp ước vãn. Ngoài ra, các điều kiện cần có để áp dụng các điều kiện của Hiệp ước vãn Basel II đã trình bày các nghiên cứu về quản lý và chuyển đổi.

1.1.2 Các nghiên cứu liên quan đến kinh nghiệm áp dụng Basel II của các nước

Nghiên cứu của Tô Ánh Dương (2004) cũng đã phân tích kinh nghiệm của Hàn Quốc và Trung Quốc trong việc tiếp cận và ứng dụng các chuẩn mực đánh giá hoạt động ngân hàng an toàn theo Basel, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm về Việt Nam. Một điểm nổi bật trong phân tích luận về sự thực tiễn của Basel II trong nghiên cứu này là tác giả đã phân tích một loạt các điều kiện chung và điều kiện cần có để áp dụng Hiệp ước vãn Basel. Việc thực hiện các tiêu chuẩn của Basel là các cơ quan giám sát và các ngân hàng, tuy nhiên các điều kiện trong nghiên cứu của Tô Ánh Dương (2004) tập trung nhiều vào chính sách của ngân hàng liên quan giám sát. Khung phân tích trong nghiên cứu trình bày về Hàn Quốc và Trung Quốc trong nghiên cứu của Tô Ánh Dương (2004) chỉ ra một số vấn đề.

Luận án tiến sĩ của Hoàng Thị Tuyet Nhung (2015) đã nghiên cứu kinh nghiệm quản lý vãn chỉ số dựa theo các nguyên tắc của Basel II từ phía các NHTW ở Mỹ, Trung Quốc và Singapore. Những kinh nghiệm quản lý vãn của NHTW trong nghiên cứu này mang tính định hướng cho những bước đầu tiên khi các NHTW xây dựng khung hệ thống thực hiện các quy định vãn của Basel II.

1.1.3 Các nghiên cứu phân tích thực tiễn áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro các ngân hàng

Các nghiên cứu về việc thực hiện Basel II của các ngân hàng nước ngoài

Số lượng các nghiên cứu nước ngoài về việc thực hiện Hiệp ước vãn Basel trong ngân hàng rất nhiều. Các nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định tính với số liệu thực nghiệm và số liệu. Do có mục đích khác nhau nên phạm vi nghiên cứu của các tác giả cũng khác nhau. Các nghiên cứu đã đánh giá về việc thực hiện Basel II ở phạm vi nhiều ngân hàng và trên nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đánh giá về việc thực hiện Hiệp ước vãn Basel II trên các quốc gia.

Các nghiên cứu về áp dụng Basel II của hệ thống ngân hàng Việt Nam

Các nghiên cứu về áp dụng Basel II ở Việt Nam là những nghiên cứu trên nhiều khía cạnh khác nhau: về chỉ số, rủi ro, quản trị rủi ro tín dụng hoặc trên các quốc gia. Một số nghiên cứu có chất lượng khoa học cao tuy nhiên thông tin chưa cập nhật. Một số nghiên cứu chỉ đánh giá về việc các NHTM thực hiện trên các quốc gia, chủ yếu là từ việc công bố thông tin để phân tích kết quả. Đánh giá, phân tích về hoạt động giám sát trên các nguyên tắc của Basel là một số nghiên cứu rất thực tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế về nội dung của các nguyên tắc giám sát ngân hàng hiện tại để đánh giá các nguyên tắc này không chính xác.

1.1.4 Các nghiên cứu về những vướng mắc phát sinh trong quá trình áp dụng Basel II các ngân hàng

S chênh l ch trong trìn phát tr n c a các ngân hàng ã d n n m t s i m khác bi t gi a các nghiên các n c phát tr n và ang phát tr n. Do ngân hàng các n c phát tr n i tr c trong vi c ti p c n v i Hi p c v n Basel, nên nh ng v ng m c n y sinh t quá trìn áp d ng Basel II th c s là nh ng khó kh n mà các ngân hàng các n c phát tr n ang ph i i m t. Trong khi ó nh ng nghiên c u v áp d ng Basel II các n c ang phát tr n m i ch d báo nh ng khó kh n có th di n ra. Nh ng thách th c ã phát sinh và có th phát sinh trong áp d ng Basel II c các nghiên c u phân tích r t c th , bao g m: (i) n ng l c xây d ng, s d ng và giám sát mô hình; (ii) chỉ phí th c hi n Basel II, (iii) tác ng c a chu kì kinh t và (iv) s h p tác gi a các bên.

2.2. ánh giá chung v các nghiên c u i tr c

V ph ng pháp nghiên c u: Các nghiên c u ch y u s d ng ph ng pháp nghiên c u nh tính. Vi nghiên c u ho t ng áp d ng Basel trong h th ng ngân hàng thì ph ng pháp nghiên c u nh tính, k th p v i các ph ng pháp th ng kê, so sánh là phù h p.

V n i dung: do yêu c u và m c ích nghiên c u khác nhau nên nh ng nghiên c u tr c còn có m t s i m h n ch :

Trong ph n c s lý lu n và th c t v Hi p c Basel II, m c dù các nghiên c u ã phân tích n i dung c a Basel I, II, gi i thi u các mô hình o l ng r i ro song ch a làm rõ c s c n thi t ph i áp d ng Hi p c v n Basel II trong h th ng ngân hàng. R t ít các nghiên c u a ra các i u ki n áp d ng Basel II ho c có nh ng các i u ki n này ch a y .

Các công trìn nghiên c u v áp d ng Basel II trong h th ng ngân hàng Vi t nam v n ch a i sâu nghiên c u v vi c th c hi n các tr c t II và III. Vi c ánh giá th c tí n áp d ng tr c t I không c t trong m i quan h v i tr c t II và III. c bi t Vi t Nam, s l ng các nghiên c u ánh giá n ng l c ng d ng t t c các tr c t trong Basel II các ngân hàng còn ít và nh ng nghiên c u này c th c hi n ã lâu (h n 10 n m v tr c).

Do không xây d ng ho c xây d ng không y các i u ki n áp d ng Basel II nên n i dung các nghiên c u không bám theo các i u này. Các nghiên c u không có i u ki n phân tích h th ng nh ng khó kh n v m t tài chính, k thu t, n ng l c... áp d ng các chu n m c c a Basel II Vi t Nam. Các gi i pháp a ra trong các nghiên c u khá r i r c, không có tính liên thông.

2.3 H ng nghiên c u cho lu n án

Do s l ng nghiên c u ánh giá n ng l c ng d ng t t c các tr c t trong Basel II trong h th ng ngân hàng Vi t Nam còn ít và không c p nh p, tài s i theo h ng phân tích kinh nghi m áp d ng Basel II m t s n c và rút ra bài h c kinh nghi m cho Vi t Nam.

Ph n c s lý lu n v Hi p c v n qu c t Basel s phân tích khung qu n tr r i ro nói chung m t ngân hàng. N i dung c a các Hi p c v n Basel I, II, III c phân tích trong b i c nh di n bi n thay i nhanh chóng c a th tr ng tài chính th gi i và c a m t s qu c gia. Các i u ki n áp d ng Basel II c ng s c xây d ng.

Ph n ánh giá kinh nghi m áp d ng Basel II c a m t s qu c gia s i theo h ng phân tích trên 3 tr c t v i s tham gia c a NHNN, c quan giám sát và các NHTM. i u ki n áp d ng Basel c phân tích k l ng, t ó rút ra nh ng bài h c mang l i thành công và/ho c th t bài nh ng qu c gia này.

Ph n phân tích n ng l c áp d ng Basel II Vi t Nam s c th c hi n trên c ba tr c t. Trong quá trìn thu th p s li u tài c ng s t p trung vào m t s i m v ng m c trong quá trìn th c hi n Basel nh ã c các nghiên c u t ng k t trên. Nh ng thông tin thu này s c l ng ghép trong quá trìn phân tích, t ó s có ánh giá toàn di n i v i n ng l c ng d ng các tr c t Basel II Vi t Nam, các gi i pháp a ra c ng s chi ti t và có tính liên thông h n.

2.1 QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1.1 Lý do quản trị rủi ro các ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại (NHTM) là trung gian tài chính quan trọng của nền kinh tế, do đó, thất bại và dân chúng có sự mất lòng tin là những bất kỳ khó khăn nào phát sinh từ các ngân hàng. Sự yếu kém trong hoạt động quản trị rủi ro ngân hàng có thể dẫn đến sự sụp đổ của chính ngân hàng đó, gây hậu quả nghiêm trọng về mặt tài chính và ảnh hưởng đến nền kinh tế. Ngoài trách nhiệm với các khoản tín dụng khác hàng và các bên liên quan, ngân hàng còn có trách nhiệm với cộng đồng trong việc bảo toàn và phát triển vốn cho các công ty. Hoạt động quản trị rủi ro chính là hoạt động trung tâm nhằm bảo vệ lợi ích của ngân hàng.

2.1.2 Các loại rủi ro trong ngân hàng

Rủi ro là xác suất xảy ra mất mát tài sản và bất kỳ sự cố gây ra những thiệt hại về tài sản và lợi ích kinh tế. Các loại rủi ro trong ngân hàng bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng. Các loại rủi ro này có thể được phân loại thành rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống. Các loại rủi ro phi hệ thống có thể được giảm thiểu thông qua việc đa dạng hóa danh mục đầu tư. Các loại rủi ro hệ thống không thể giảm thiểu thông qua việc đa dạng hóa danh mục đầu tư. Các loại rủi ro hệ thống bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lạm phát, rủi ro kinh tế vĩ mô và rủi ro chính trị. Các loại rủi ro hệ thống có thể được giảm thiểu thông qua việc sử dụng các công cụ phái sinh và các công cụ phòng ngừa rủi ro khác.

Toàn cầu hóa sâu rộng trong ngành ngân hàng đã khiến cho nhu cầu về luật lệ và quy định ngày càng tăng. Khi các quy định pháp luật, hoạt động của ngân hàng phát triển thì các ngân hàng phải tuân thủ các quy định này. Các quy định này có thể được phân loại thành các quy định nội bộ và các quy định bên ngoài. Các quy định nội bộ bao gồm: quy định về quản trị rủi ro, quy định về kiểm soát nội bộ, quy định về đạo đức kinh doanh, quy định về bảo mật thông tin, quy định về môi trường và xã hội. Các quy định bên ngoài bao gồm: quy định của pháp luật, quy định của cơ quan chức năng, quy định của các tổ chức quốc tế và quy định của các hiệp định thương mại quốc tế.

Trong quá trình hoạt động, ngân hàng phải tuân thủ các quy định này để đảm bảo hoạt động kinh doanh được diễn ra một cách ổn định và bền vững. Các quy định này có thể được phân loại thành các quy định bắt buộc và các quy định khuyến khích. Các quy định bắt buộc là những quy định mà ngân hàng phải tuân thủ nếu không sẽ bị xử lý theo pháp luật. Các quy định khuyến khích là những quy định mà ngân hàng có thể tuân thủ để đạt được lợi ích kinh tế và xã hội.

2.1.3 Chức năng Quản trị rủi ro

Vai trò của chức năng Quản trị rủi ro trong ngân hàng là để đảm bảo rằng ngân hàng có thể đạt được mục tiêu kinh doanh của mình một cách ổn định và bền vững. Chức năng Quản trị rủi ro có thể được phân loại thành các chức năng sau đây: chức năng nhận diện rủi ro, chức năng đo lường rủi ro, chức năng đánh giá rủi ro, chức năng giám sát rủi ro và chức năng báo cáo rủi ro. Các chức năng này có thể được thực hiện thông qua việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật quản trị rủi ro.

2.1.4 Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro là quá trình nhận diện, đo lường, đánh giá và giám sát rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Quy trình quản trị rủi ro có thể được phân loại thành các quy trình sau đây: quy trình nhận diện rủi ro, quy trình đo lường rủi ro, quy trình đánh giá rủi ro, quy trình giám sát rủi ro và quy trình báo cáo rủi ro. Các quy trình này có thể được thực hiện thông qua việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật quản trị rủi ro.

Mặc dù có nhu cầu quy trình quản trị rủi ro đã được xây dựng, nhưng áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng hay phi ngân hàng thì các quy trình này đều có các bước quản trị rủi ro tương tự nhau như: xác định mục tiêu, nhận diện rủi ro, đánh giá tác động của rủi ro, so sánh các rủi ro, ưu tiên các rủi ro và giám sát rủi ro. Mỗi doanh nghiệp có thể lựa chọn một cách thức ưu tiên các rủi ro khác nhau như: Ngăn ngừa

và ch m đ t r i ro; Chuy n giao r i ro ho c Dung n p và qu n lý r i ro. xác nh ra cách th c phù h p nh t, doanh nghi p nên t ánh giá xem xét kh n ng ch u r i ro và tác ng c a các bi n pháp i phó r i ro i v i doanh nghi p trên di n r ng. Doanh nghi p c n ph i xem xét l i ích và chi phí c a v i c áp đ ng các bi n pháp i phó v i r i ro.

Sau khi ã l a ch n cách i phó ng r i ro thích h p, các r i ro c n c giám sát m b o s không tr thành m t m i e đ a i v i ho t ng c a doanh nghi p. Tùy thu c vào m c nghiêm tr ng c a r i ro doanh nghi p c n th c hi n ánh giá l i nh ng r i ro theo nh ng chu kì nh t nh, theo ngày, theo tu n, theo tháng ho c theo n m. ây là b c cu i cùng trong chu kì qu n tr r i ro. B c cu i trong quá trình qu n tr r i ro nh m m c ích theo dõi và ph n h i chu trình qu n tr r i ro.

Nh v y th c hi n m c tiêu t i a hóa giá tr cho các c ông, t o i u ki n n nh n n kinh t , tài chính trong n c và toàn c u, ngân hàng và các t ch c tín đ ng nh n th y c n xây đ ng và th c hi n quy trình qu n tr r i ro. H th ng qu n tr r i ro ph i giúp cho nhà qu n lý phát hi n, o l ng c r i ro, giúp lo i b ho c gi m thi u tác ng c a r i ro và xây đ ng c m t quy trình giám sát ho t ng qu n tr r i ro cho t ch c c a mình. M t s mô hình qu n tr r i ro c các ngân hàng quan tâm nh t là h th ng x p h ng x p h ng ngân hàng M (CAMELS) và h th ng x p h ng ngân hàng Nh t B n Hi p c v n Basel. Cho n nay Hi p c v n Basel c coi là quy nh mang tính hi u qu nh t trong giám sát ho t ng c a các ngân hàng và là công c t t mang l i s n nh cho h th ng ngân hàng. M c dù Hi p c Basel II là m t thông l qu c t và v i c áp đ ng các quy nh c a Basel II là không b t bu c, nh ng vì l i ích qu c gia, l i ích c a b n thân ngân hàng mà h u h t các ngân hàng trên th gi i ã đ n tuân th các quy nh c a Basel II. châu Á, h u h t các nhà qu n lý u ng h các m c tiêu chung c a Basel II và nh t trí cho r ng Basel II là công c h tr c l c cho công tác giám sát và qu n tr r i ro ngân hàng.

2.2 N I DUNG HI P C V N BASEL

2.2.1 Khái quát v y ban Basel

y ban Basel v giám sát nghi p v ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision – BCBS) là m t y ban bao g m các chuyên gia giám sát ho t ng ngân hàng, c thành l p vào n m 1974 b i m t nhóm các NHTW và c quan giám sát c a 10 n c phát tri n (G10) t i thành ph Basel, Th y S . y ban c ra i sau m t lo t các cu c kh ng ho ng ti n t qu c t và th tr ng ngân hàng. Cu c h p u tiên c a y ban di n ra vào tháng 2/1975 và sau ó c t ch c nh kì 4 l n m t n m.

y ban Basel th ng t ch c các cu c th o lu n v nh ng v n xoay quanh s h p tác qu c t nh m giám b t kho ng cách trong ho t ng giám sát ngân hàng, nâng cao ch t l ng công tác giám sát ho t ng ngân hàng trên toàn th gi i. t c m c tiêu này, y ban Basel ti n hành th c hi n ba ho t ng c b n sau:

- Trao i thông tin v ho t ng giám sát c p qu c gia.
- C i thi n hi u qu k thu t giám sát ho t ng ngân hàng qu c t .
- t ra nh ng tiêu chu n giám sát t i thi u trong l nh v c mà y ban th t s quan tâm.

Cho n nay y Ban ã ban hành 3 Hi p c v v n bao g m Basel I, Basel II, Basel III. Các hi p c v n ngày càng hoàn thi n h n, phiên b n sau th ng h ng t i v i c kh c ph c các h n ch c a nh ng phiên b n tr c ng th i thích ng v i nh ng thay i c a th tr ng tài chính.

2.2.2. Hi p c v n Basel I

2.2.2.1 Nguyên nhân ra i c a Hi p c v n Basel I

S ra i c a Basel I xu t phát t hai y u t có m i quan h t ng tác v i nhau. Th nh t ó là m c v n th p nh ng ngân hàng qu c t có nguy c gây b t n nh c a h th ng tài chính toàn c u. Th hai, nh ng l i th c nh tranh các ngân hàng có m c v n th p tr thành tâm i m gây tranh cãi t phía các ngân hàng khác ch y u là các ngân hàng t i Anh và M

phí giá vốn m c cao. M c dù c nh tranh bình ng luôn là v n thu hút c nhi u s chú ý tuy nhiên trong quá trình xây d ng Basel I ch a bao gi y ban r i kh i m c tiêu ph i t ng t l v n an toàn i v i các ngân hàng ho t ng trên th tr ng qu c t . Các quy nh trong hi p c Basel I và quá trình th c hi n, tri n khai ch y u là h ng n m c tiêu m b o s an toàn trong h th ng ngân hàng .

2.2.2.2 N i dung c a Hi p c v n Basel I

2.2.2.2.1 Các y u t c u thành c a v n

V n c a ngân hàng bao g m v n g c (v n c p 1) và v n b sung (v n c p 2). Các tiêu chí phân lo i v n c quy nh c th . Vi c kh u tr ra kh i v n nh ng kho n u t c a m t ngân hàng vào m t t ch c tài chính khác nh m m c ích gi m tình tr ng s h u chéo, làm gi m nguy c x y ra kh ng ho ng ngân hàng mang tính ch th th ng.

khuy n khích các ngân hàng không ng ng t ng c ng quy mô v n c p 1, không quá ph thu c vào v n c p 2, y ban quy nh ra m c t i thi u cho v n c p I và m c v n t i a cho v n c p II.

2.2.2.2.2 T tr ng r i ro

Trong s r t nhi u nh ng r i ro có th phát sinh thì r i ro tín d ng là r i ro ch y u i v i ho t ng c a các ngân hàng. Do v y, Basel I m i ch t p trung vào r i ro tín d ng v i 5 nhóm tr ng s r i ro. Tài s n m b o và b o lãnh c ng c c p n trong Basel I. U ban Giám sát ngân ã r t n l c khi yêu c u các ho t ng ngoài b ng t ng k t tài s n c a ngân hàng c n ph i c tính n khi xác nh m c v n theo quy nh c a Basel I.

So v i nh ng ph ng pháp c a các n c ã s d ng, ph ng pháp o l ng v n c a Basel I ã t o ra m t c s công b ng h n so sánh trên bình di n qu c t gi a các h th ng ngân hàng khác nhau. Nó cho phép tính n các kho n m c r i ro ngo i b ng khi o l ng m c v n c a ngân hàng và không c n tr vi c các ngân hàng gi tài s n có tính l ng cao ho c các tài s n khác có m c r i ro th p.

2.2.2.3 T I tiêu chu n m c tiêu

B n Tho thu n v v n tháng 7/1988 t rat l t i thi u gi a v n so v i tài s n có r i ro mà các ngân hàng ho t ng qu c t c n t c là 8% (trong ó ph n v n g c ph i chi m ít nh t 4%). Theo cách tính này, ngân hàng có m c v n t t là ngân hàng có CAR > 10%, có m c v n thích h p khi CAR > 8%, thi u v n khi CAR < 8%, thi u v n rõ r t khi CAR < 6% và thi u v n tr m tr ng khi CAR < 2%.

2.2.3 Quy nh s i b sung tháng 1/1996

Trong quy nh b sung tháng 1/1996, y ban ã b sung thêm r i ro th tr ng g m r i ro lãi su t, r i ro tr ng thái c phi u, r i ro ngo i h i và r i ro hàng hoá ng th i c ng ã xây d ng khung o l ng nh ng r i ro này. V n t i thi u i v i r i ro lãi su t c xác nh theo hai nhóm riêng - dành cho r i ro c th (nh ng bi n ng b t l i v giá c c a m t lo i ch ng khoán do nguyên nhân liên quan n t ng ng i phát hành) và r i ro th tr ng chung (thay i v lãi su t th tr ng).

Các kho n m c v n áp ng tiêu chu n bù p r i ro th tr ngs bao g m v n c ph n và l i nhu n không chia (v n c p 1) và v n b sung (v n c p 2) theo quy nh t i Basel I. Ngoài ra, ngân hàng c ng có th a thêm m t thành ph n n a là v n c p 3 bao g m n th c p ng n h n ch nh m m t m c ích duy nh t là áp ng ph n v n c n có dành cho r i ro th tr ng.

2.2.3. Hi p c v n Basel II

2.2.3.1 M c tiêu và ph m vi áp d ng c a Hi p c v n Basel II

M c tiêu c a Hi p c v n Basel II: (i) Nâng cao ch t l ng và s n nh c a h th ng ngân hàng qu c t ; (ii) T o l p và duy trì m t sân ch i bình ng cho các ngân hàng ho t

ng trên bình diện quốc tế và (iii) ý mnh vì cch pnh n các thông l qu c t nghiêm ngct h n trong lnh v c qu n lý r i ro.

2.2.3.2 Nội dung Hi p c v n Basel II

Hi p c v n Basel II ã c xây d ng trên c s v ng ch c g m ba tr c t. Tr c t I là các quy nh v v n ã k th p c r i ro ho t ng vào công th c tính v n t i thi u. Cách th c o l ng các lo i r i ro c xây d ng và h ng d n chi ti t. Tr c t 2 liên quan n ho t ng thanh tra giám sát và tr c t 3 là các nguyên t c k lu t th tr ng. m b o an toàn trong ho t ng ngân hàng, y ban Basel ã ra 25 nguyên t c c b n v giám sát ngân hàng h u hi u.

2.2.3.2.1 Tr c t I – Yêu c u v v n

Basel II yêu c u ngân hàng th ng m i ph i duy trì m t l ng v n l n m b o cho nh ng r i ro trong ngân hàng mình, g m r i ro tín d ng, r i ro ho t ng và r i ro th tr ng. T ng t Basel I, Basel II v n quy nh m c an toàn v n t i thi u là 8%.

R i ro tín d ng

R i ro tín d ng là r i ro x y ra m t mát do ng i i vay ho c i tác gây ra. o l ng và tính toán h s r i ro i v i các kho n m c tài s n có khi xem xét r i ro tín d ng có th áp d ng m t trong các ph ng pháp sau: Ph ng pháp chu n hóa (SA - Standardized Approach); Ph ng pháp d a trên h th ng x p h ng n i b c b n (FIRB); Ph ng pháp x p h ng n i b nâng cao (AIRB).

R i ro ho t ng

R i ro ho t ng là r i ro làm x y ra t n th t do các quy trình, h th ng hay con ng i trong n i b ngân hàng v n hành không t t ho c do các nguyên nhân bên ngoài. Có ba ph ng pháp ngân hàng l a ch n tính toán v n d phòng i v i r i ro ho t ng bao g m: Ph ng pháp ch s c b n; Ph ng pháp chu n hóa và Ph ng pháp nâng cao. Các ph ng pháp này có m c ph c t p và nh y c m v i r i ro t ng d n.

R i ro th tr ng

R i ro th tr ng x y ra do giá c b i n ng th t th ng, g n v i 04 r i ro c b n r i ro l i s u t, r i ro tr ng thái v n, r i ro t giá và r i ro giá c hàng hóa. V n yêu c u i v i r i ro th tr ng: Ngoài v n t có theo Basel I g m v n c p 1 và v n c p 2, khi ánh giá r i ro th tr ng, ngân hàng c phép tính thêm ph n v n c p 3 g m các kho n n ph thu c ng n h n v i m c ích d tr . R i ro th tr ng có th s o l ng b ng ph ng pháp chu n hóa, Ph ng pháp mô hình n i b

2.2.3.2.2 Nội dung tr c t 2 - Thanh tra, giám sát ngân hàng

Tr c t th 2 d a trên m t lo t các h ng d n chi ti t, trong ó nêu rõ s c n thi t i v i ngân hàng ph i ánh giá nhu c u v n trong m c t ng quan v i r i ro chung c a mình và i v i c quan thanh tra, giám sát; ph i xem xét k t qu ánh giá này và có nh ng bi n pháp thích h p trong tr ng h p c n thi t.

2.2.3.2.3 Nội dung tr c t 3 – Công khai thông tin theo nguyên t c th tr ng

Áp d ng các bi n pháp phù h p, bu c các ngân hàng th c hi n yêu c u công b thông tin quy nh t i Basel II. Nội dung c a các bi n pháp c th c n tùy thu c vào nhi u y u t khác nhau nh v th pháp lý c a c quan thanh tra, th c tr ng ho t ng công khai thông tin c a ngân hàng n c ó.

Tr c t III quy nh m t lo t các thông tin liên quan n ho t ng ngân hàng và áp d ng Basel II trong h th ng ngân hàng. Do v y, tr c t 3 giúp các thành viên tham gia th tr ng có i u ki n ánh giá t h n thông tin v m c r i ro và quy mô v n c a ngân hàng, qua ó t o i u ki n ngân hàng, c quan thanh tra qu n tr r i ro hi u qu h n, nâng cao h n n a m c n nh c a t ng ngân hàng nói riêng và c a h th ng ngân hàng nói chung.

2.2.3.3 **Những sửa đổi và cải thiện Hip của Basel II từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007**

Những thay đổi cơ bản và cải thiện Hip của Basel II từ sau cuộc khủng hoảng cho vay dài hạn chủ yếu nằm trên những điểm sau:

Trợ cấp 1

- Yêu cầu vốn cao hơn cho các sản phẩm tín dụng có cấu trúc phức tạp
- Tăng cường các biện pháp vốn và công cụ thanh khoản để giảm rủi ro cho các hình thức giao dịch.
- Tăng cường các biện pháp vốn và tài sản trong danh mục kinh doanh
- Hoạt động giám sát các yêu cầu vốn mới của Basel II và vốn mới trong chu kỳ tín dụng nhằm xác định các biện pháp mới để giảm rủi ro vốn an toàn cho các ngân hàng có danh mục rủi ro luôn thay đổi và phức tạp.

Trợ cấp 2

- Xây dựng những hướng dẫn mới về quản trị rủi ro, bao gồm quản trị rủi ro của toàn công ty, kiểm tra sức chịu đựng, hoạt động lập kế hoạch và rủi ro các tài sản ngoại bảng và rủi ro danh tiếng liên quan, quản trị các rủi ro liên quan đến chi phí vốn và đánh giá giám sát hoạt động ngân hàng.

Trợ cấp 3

- Tăng cường công bố thông tin liên quan đến hoạt động chi phí vốn và các khoản chi phí, các thông tin phi tài chính về rủi ro tài sản và sử dụng tài sản và các khoản ngoại bảng.

Ngoài ra Ủy ban Basel còn đưa ra những thay đổi khác liên quan đến các tiêu chuẩn thực hiện an toàn và hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản và hiệu quả giám sát và hiệu quả ngân hàng.

2.2.4. **Hip của Basel III**

2.2.4.1 **Những điểm mới trong nội dung Hip của Basel III**

Sau cuộc họp ngày 12/9/2010 của Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel, các thành viên đã thảo luận và đưa ra những điểm mới trong Basel III. Những sửa đổi cơ bản trong phiên bản lần này tăng cường yêu cầu vốn của ngân hàng và giới thiệu các yêu cầu mới quy định tính thanh khoản ngân hàng và ổn định ngân hàng. Thứ nhất, các tiêu chuẩn trong Basel III đưa ra nâng cao chất lượng vốn của các ngân hàng một cách đáng kể. Thứ hai, Hip của Basel III yêu cầu các ngân hàng bổ sung thêm vốn. Thứ ba, Basel III đã giới thiệu phương pháp giám sát an toàn về mô hình thanh toán của các ngân hàng áp dụng. Thứ tư, quy định về tiêu chuẩn thanh khoản và các ngân hàng.

2.2.4.2 **Lộ trình áp dụng Basel III**

Ủy ban Basel cùng các nhà lãnh đạo của các nước G20 đã thông qua những quyết định về Basel III sẽ có hiệu lực khai thác cho không những những quốc gia phát triển mà cả các nước. Ngoài ra, sẽ có thời gian để đưa ra những tiêu chuẩn quốc tế mới vào những quy định riêng của các quốc gia. Theo tình hình hiện tại, BIS đã đưa ra lộ trình thực hiện bắt đầu từ tháng 1/2013 và hoàn thành vào cuối năm 2018.

2.2.5 **Điểm nổi bật của Basel II**

- Các pháp lý cho hoạt động tài chính ngân hàng.
- Hoạt động quản trị rủi ro trong ngân hàng.
- Mô hình quản trị rủi ro.
- Khổ d li u y , c p nh t và chính xác nh m ph c v cho công tác quản trị rủi ro.
- Các quan hệ tín dụng.
- Cán bộ ngân hàng có năng lực quản trị rủi ro.
- Hoạt động thông tin hoàn thiện.

2.3 Kết luận

Hiệp ước v n Basel là khung qu n tr r i ro mang tính toàn di n. y ban Basel ã nh n th y tính an toàn và lành m nh c a h th ng tài chính trong b i c nh th tr ng tài chính qu c t ngày càng ph c t p ch có th t c b ng cách k t h p hi u qu gi a qu n tr ngân hàng, k lu t th tr ng, và giám sát. Vi c m b o tính n nh cho h th ng ngân hàng s g p khó kh n n u ch s d ng các bi n pháp ch huy và các quy nh ki m soát. V i nh n th c nh v y, y ban Basel ã xây d ng và c i ti n khung qu n tr r i ro t Basel I sang Basel II và Basel III.

Tính toàn di n c a Hi p c v n còn th hi n trong ph m vi áp d ng trong h th ng tài chính. Basel II ã m r ng ph m vi áp d ng ch các ngân hàng sang c nh ng công ty n m gi ngân hàng trên c s h p nh t. Tuy nhiên, do ho t ng giám sát các ngân hàng th ng do các NHTW th c hi n nên ph m vi áp d ng không bao g m các công ty tài chính phi ngân hàng, nh ng công ty ch ng khoán, b o hi m hay các qu t .

So v i Basel I, Basel II ã t ng c ng m c nh y c m i v i r i ro. Basel I ch phân bi t r i ro tín d ng theo các ch th i vay nh các qu c gia, các công ty, hay các cá nhân vay th ch p. Do ó, Basel I ã không phân bi t r i ro tín d ng gi a m t công ty ang có kh n ng phá s n và m t công ty c x p h ng cao. i u này có th khi n các ngân hàng i ng c l i v i m c tiêu khi gi l i tài s n r i ro cao song l i gi m d n trên b ng cân i thông qua vi c ch ng khoán hóa các tài s n có ch t l ng t t h n.

M c nh y c m r i ro ã c c i thi n theo hai cách. Th nh t khi o l ng r i ro tín d ng Basel II ã cho phép nh ng ngân hàng có h th ng qu n tr r i ro tín d ng tinh vi, thu th p d li u y c s d ng d li u r i ro n i b . Nh ng ngân hàng không áp ng nh ng yêu c u v h th ng qu n tr và d li u s s d ng h th ng x p h ng bên ngoài. Th hai, Basel II m r ng các lo i r i ro b sung thêm r i ro ho t ng là lo i r i ro mà Basel I ch a tính n. R i ro ho t ng là khái ni m t ng i m i cho ho t ng qu n lý r i ro nh l ng ngân hàng. Nh ng t n th t l n c a t p oàn ngân hàng l n gây ra b i r i ro ho t ng nh gian l n trong các chi nhánh New York c a Ngân hàng Daiwa, và s s p c a Ngân hàng Barings n m 1995 là nguyên nhân khi n y ban ph i a thêm r i ro ho t ng vào Basel II.

Basel II c ng r t linh ho t khi a ra m t lo t các l a ch n phù h p v i m t s ít các ngân hàng có h th ng qu n tr r i ro tiên ti n và ph n ông các ngân hàng khác. Basel I c thi t k áp d ng m t hình th c duy nh t c a ph ng trình cho các ngân hàng ho t ng qu c t n m trong n c. kh c ph c i m này, Basel II a ra t p h p các l a chon i v i v i c o l ng r i ro. Tùy thu c vào trình qu n lý r i ro c a mình các NHTM s t l a ch n ph ng pháp phù h p. o l ng r i ro tín d ng, ngân hàng có th ch n m t trong ba l a ch n: ph ng pháp chu n hóa, ph ng pháp x p h ng n i b c n b n và ph ng pháp x p h ng n i b nâng cao. i v i r i ro ho t ng, y ban Basel c ng ã c i ti n t ng t . Basel II cung c p ba ph ng pháp o l ng: ph ng pháp ch s c b n, ph ng pháp chu n hóa và ph ng pháp o l ng tiên ti n. Trong ó ph ng pháp o l ng tiên ti n cho phép các ngân hàng s d ng b d li u riêng o l ng r i ro ho t ng.

CH NG 3: KINH NGHIỆM ÁP D NG HI P C V N BASEL II M T S QU C GIA

Basel II ã c công nh n r ng rãi nh là h ng i t ng lai cho s phát tri n c a v i c qu n lý v n. Vi c áp d ng Basel II s thúc y s phát tri n k thu t, công ngh giám sát ngân hàng, nâng cao tính hi u qu c a các quy lu t th tr ng và s an toàn c a h th ng ngân hàng qu c t . Nh n th y c vai trò quan tr ng c a Basel II h th ng ngân hàng nhi u qu c gia dù không b b t bu c nh ng ã t ng b c áp d ng Basel II vào th c ti n n c mình vì nh ng lý do sau:

Th nh t, phù h p v i s t i n b và phát tri n c a ngành công nghi p tài chính.

Thứ hai, áp dụng Basel II là góp phần nâng cao, tối ưu kiến thức mới cho hoạt động cạnh tranh trong ngành ngân hàng.

Thứ ba, thu hút nguồn cách giao dịch kinh nghiệm và công nghệ với các quốc gia khác trên toàn thế giới.

Thứ tư, mở rộng kinh doanh và thành lập các chi nhánh mới trên toàn cầu.

Thứ năm, nhận sự chú ý hỗ trợ từ Quỹ tiền tệ quốc tế IMF và World Bank.

Các ngân hàng các quốc gia khác nhau nhìn chung không cùng vạch xuất phát khi xét đến các tiêu chí về cơ sở pháp lý cho ngành ngân hàng, trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng, hệ thống quản trị rủi ro, mức độ tinh vi của các mô hình hoạt động ngân hàng của các ngân hàng tài chính và nhân sự. Vì những sự khác biệt này, nên hệ thống ngân hàng sẽ có cách thức áp dụng Basel II khác nhau. Kinh nghiệm áp dụng Basel II trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Nhật Bản sẽ được phân tích trong chương này.

3.1 ÁP DỤNG HIỆN TRẠNG CỦA NHTM BASEL II TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC

3.1.1 Khái quát về hệ thống ngân hàng Trung Quốc.

Ngân hàng Trung Quốc và Cơ quan giám sát

Từ trước năm 1979 trở về trước, hệ thống tài chính Trung Quốc hoạt động dựa trên quy định của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBC). Vào thời gian này, PBC cũng đồng thời thực hiện các chức năng của ngân hàng Trung Quốc và NHTM (NHTM), với nhiệm vụ chủ yếu là: phát hành tiền, làm chủ lý của Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch của Trung Quốc và là trung tâm giao dịch tiền tệ - tín dụng.

Bắt đầu năm 1978, Trung Quốc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường và mở cửa kinh tế với bên ngoài. Năm 1984, PBC đã ngừng hoạt động huy động tiết kiệm và cung cấp tín dụng, bắt đầu chính thức thực hiện chức năng và quy định của một ngân hàng trung ương. Theo phân công, hệ thống các ngân hàng Trung Quốc hoạt động dưới sự giám sát của PBC.

Tháng 3/2003, theo Quyết định về cách thức tổ chức của Hội đồng Nhà nước, Ủy ban Quản lý Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) được thành lập để giám sát lĩnh vực ngân hàng, tách biệt chức năng giám sát của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc.

Kể từ khi được thành lập CBRC đã dần khẳng định vai trò quan trọng của mình. CBRC đã có công lao đóng góp rất lớn trong việc tạo ra sự ổn định trong lĩnh vực ngân hàng; đưa ra các sáng kiến, giải pháp tài chính các nghiệp vụ ngân hàng để tiến hành thu nhập; thiết lập một môi trường cạnh tranh công bằng và có kết quả; thúc đẩy việc nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế cho các ngân hàng Trung Quốc. CBRC còn tập trung vào việc thực hiện tốt công tác giám sát giúp các ngân hàng hoạt động và quản trị rủi ro, cải thiện các phương pháp đánh giá cho phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định thực hành quốc tế.

Hệ thống NHTM

Hệ thống ngân hàng Trung Quốc được bắt đầu từ cách vào những năm 1980 và lúc đó NHTM đã được tách ra khỏi PBC. Đây cũng là thời điểm hệ thống ngân hàng Trung Quốc trải qua quá trình thay đổi toàn diện thông qua hoạt động tái cấu trúc và sát nhập các hợp tác xã tín dụng vào các NHTM.

Hiện nay Trung Quốc có 5 NHTM thuộc sở hữu nhà nước và 12 NHTM niêm yết trên sàn chứng khoán. Bên cạnh các NHTM, Trung Quốc còn có các tổ chức tài chính trung và nhỏ bao gồm các NHTM thành thị, các NHTM nông thôn, các tổ chức tín dụng đô thị, các tổ chức tín dụng nông thôn, các quỹ tín dụng thuộc bộ, các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Các NHTM thuộc sở hữu nhà nước chiếm hơn 50% giá trị tài sản của toàn ngành ngân hàng. Chỉ một phần nhỏ theo thu nhập của các NHTM công lập, các NHTM thành phố

và các NHTM nông thôn đã hình thành tổ chức hợp tác xã tín dụng thành phố và các hợp tác xã tín dụng nông thôn. Hơn 200 nghìn chi nhánh của các ngân hàng nằm ngoài hoạt động Trung Quốc chỉ chiếm 2%.

Trong một khoảng thời gian rất dài Trung Quốc không thiết lập hệ thống an toàn tài chính đối với công ty bảo hiểm tín dụng, Ngân hàng trung ương đóng vai trò làm người cho vay cuối cùng đối với các NHTM. Do nhà cung cấp tín dụng nằm trong các ngân hàng nên dân chúng luôn tin tưởng ngân hàng trung ương sau các ngân hàng trong thị trường. Hệ thống bảo hiểm tín dụng Trung Quốc mới được thành lập từ năm 2013.

3.1.2 Công tác chuyển đổi áp dụng Basel II của Ủy ban quản lý ngân hàng Trung Quốc

Năm 1994, PBOC đã ban hành "Thông tư quản lý tài sản-khoản phi trong ngân hàng" dựa trên Basel I, thiết lập an toàn vốn dựa trên tiêu chí thị trường Trung Quốc. Năm 2003, khi Ủy ban Basel xem xét giám sát ngân hàng đang biên soạn các ý kiến trong lần đầu tiên về Basel II, chính CBRC thể hiện rõ ràng quan điểm của mình về Basel II từ chính Ủy ban Basel xem xét giám sát ngân hàng. Giữa năm 2003, CBRC khuyến khích các ngân hàng Trung Quốc bắt đầu nghiên cứu tiến trình nhanh trong việc chuyển đổi Basel.

Quy định quản lý mức an toàn vốn của các NHTM của CBRC ban hành vào tháng 2/2004 coi như một bước cách mạng. Trước đó, PBOC đã ban hành hệ thống tiêu chí thị trường là 8% trong Luật NHTM nhưng đã không áp dụng pháp tính toán chi tiết cho các ngân hàng của các thành phố vốn nên các NHTM vốn chưa thể hiện các quy định vốn theo luật.

Trước khi khủng hoảng tài chính nổ ra vào năm 2008, CBRC đã tuyên bố rõ ràng rằng trọng tâm tập trung thể hiện các yêu cầu của Basel I và chi tiết các khía cạnh quản trị rủi ro của các quy tắc Basel II. Việc khủng hoảng đang diễn ra và tình trạng xấu hình thành sau các gói kích thích kinh tế, CBRC đã thay đổi lập trường. Thứ nhất, Trung Quốc áp dụng hầu hết các yêu cầu và nội dung của Basel II.

Đối với việc áp dụng quy tắc Basel II, CBRC đã lựa chọn phương thức tiếp cận rất thận trọng. CBRC lựa chọn 5 ngân hàng tham gia vào nghiên cứu tác động của Basel II lần đầu tiên bao gồm Ngân hàng Xây dựng, Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Công nghiệp, Ngân hàng CITIC Trung Quốc.

Các cuộc họp liên tục đã áp dụng Basel II vào hệ thống ngân hàng của CBRC từ cuối thập kỷ trước trong giai đoạn 2006-2008. Theo đó, CBRC đã yêu cầu tất cả các NHTM của Trung Quốc bắt đầu nghiên cứu và kinh doanh quản lý rủi ro áp dụng Basel II. Các NHTM có quy mô lớn của Trung Quốc sẽ áp dụng Basel II từ năm 2010. Nếu các Ngân hàng này không thể hiện các nguyên tắc CBRC sẽ xem xét và gia hạn thêm 3 năm. Ngoài ra, để đảm bảo tính hiệu quả trong áp dụng Basel II, CBRC cho phép các ngân hàng được phép tăng mức thể hiện các tiêu chuẩn Basel II, chi tiết các phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro.

Trong tháng 10/2008, CBRC ban hành các thông báo ưu tiên liên quan đến việc thể hiện Basel II tại Trung Quốc. Trong tháng 10/2008, CBRC ban hành Thông báo về các tiêu chí giám sát liên quan đến việc thể hiện các quy định vốn và tập trung vào việc quản lý vốn, phân loại rủi ro, hệ thống xếp hạng tín dụng, xếp hạng cho vay chuyên ngành, giám sát rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro hoạt động. Cuối năm 2008, 8 thông báo mới được công bố. Các thông báo này liên quan đến quản lý rủi ro thị trường và các phương pháp tiên tiến, quản lý rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro thanh khoản, công bố thông tin về hệ số CAR, xác định các phương pháp quản lý rủi ro hoạt động, cách tính toán hệ số CAR, rủi ro chi nhánh, và đánh giá, giám sát hệ số CAR.

Trong năm 2013, BCBS phát hành yêu cầu bổ sung của Basel III: Tỉ lệ Bồi bổ Thanh khoản và Công cụ giám sát rủi ro thanh khoản; và các ngân hàng có tiềm năng hệ thống toàn cầu: phrasing pháp ảnh hưởng và bổ sung các yêu cầu bổ sung, ban hành các bổ sung về chính sách khoản và xem xét bổ sung của cuốn sách kinh doanh, và đưa ra Chương trình ảnh hưởng tới quản lý và thẩm quy định (Regulatory Consistency Assessment Programme- RCAP). Nhiệm vụ này đã mang lại những lợi ích cho các ngân hàng Trung Quốc: quản lý rủi ro chi tiêu ngân sách cao hơn mà không cần phải chi tiêu phát hành mới.

PBOC và CBRC đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự ổn định trong hệ thống ngân hàng; đưa ra các sáng kiến, giải pháp tài chính các nghiệp vụ ngân hàng có tính hành động mới; thị trường chứng khoán môi trường cạnh tranh công bằng và có kết quả; thúc đẩy việc nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế cho các ngân hàng Trung Quốc. CBRC còn có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy công tác giám sát giúp các ngân hàng ổn định và quản trị rủi ro, có tính các phrasing pháp ảnh hưởng cho phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định của hành pháp. Quá trình hình thành hệ thống Basel II đã diễn ra theo một trình tự khá chi tiết và với cách tiếp cận dần dần đã giúp các ngân hàng Trung Quốc áp dụng với các quy định của Basel II.

3.1.3 Kinh nghiệm áp dụng Hệ thống Basel II trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc

3.1.3.1 Kinh nghiệm thành công của Trung Quốc - Yêu cầu và vấn đề

Phrasing pháp tiếp cận

Sau khi xem xét tình hình thực tế của các NHTM của Trung Quốc, CBRC đã quy định áp dụng phrasing pháp xếp hạng nội bộ ảnh hưởng rủi ro tín dụng. Việc rủi ro hoạt động, các ngân hàng có phép sử dụng phrasing pháp chuẩn hóa. Đây là những phrasing pháp định nghĩa trong số các phrasing pháp Basel II đưa ra.

Huấn luyện các NHTM của phần này tập trung vào việc áp dụng những quy định của Basel II. Một số ngân hàng đã nộp đơn xin ảnh hưởng và hiện đang chờ ảnh hưởng từ CBRC. Các ngân hàng Công nghiệp Trung Quốc, ngân hàng Xây dựng Trung Quốc và ngân hàng Viễn thông Trung Quốc đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tự động và xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ toàn diện. Đặc biệt, hệ thống ảnh hưởng rủi ro của ngân hàng Công nghiệp Trung Quốc của Morgan Stanley và Standard & Poor ảnh hưởng cao hơn mô hình của các ngân hàng châu Á khác.

Tuy nhiên, vấn đề nổi bật trong việc áp dụng IRB giữa huấn luyện các NHTM nhà nước Trung Quốc với các ngân hàng ngoài. Hiện tại, các ngân hàng Trung Quốc chưa có cơ sở dữ liệu xếp hạng phrasing pháp ảnh hưởng theo xếp hạng nội bộ – một phrasing pháp đòi hỏi các ngân hàng phải có hệ thống quản lý rủi ro toàn diện mà còn yêu cầu ngân hàng giám sát phải có khả năng ảnh hưởng và tích hợp hệ thống này.

Ngoài ra, trong giai đoạn đầu của hệ thống Basel II, bộ phận công nghệ thông tin của các ngân hàng không cung cấp những thông tin cần thiết để ngân hàng tính toán mức vốn tiêu chuẩn theo phrasing pháp tiêu chuẩn hóa. Các ngân hàng Trung Quốc còn gặp phải khó khăn trong khi tính toán trọng số rủi ro cho các loại tài sản và các khoản nợ của ngân hàng mình. Nhìn chung, các ngân hàng thường phải sử dụng mức rủi ro 100% đối với các công ty vay vốn vì các cơ quan quản lý Trung Quốc không có khả năng ảnh hưởng các thực thể xếp hạng nội bộ, còn các công ty là con nợ của các ngân hàng thì rất hiếm khi có ảnh hưởng xếp hạng. Cách tính toán như vậy đã không thể hiện chính xác mức độ rủi ro tín dụng (IMF, 2012a).

Tuần hoàn hệ số vốn an toàn

Nếu tính năm 2010 thì CAR của tất cả các NHTM đã vượt qua mức yêu cầu tối thiểu là 8%, duy trì mức an toàn so với tiêu chuẩn toàn cầu. Hệ số CAR trung bình của toàn ngành đã được nâng cao lên mức gần 13,3% vào năm 2012 (CBRC, 2012). Như vậy có thể thấy rằng, dù bất ổn hay bất an, các ngân hàng của Trung Quốc vẫn duy trì được tầm quan trọng

c a Basel II và ã th c hi n nghiêm túc tr c t I v v n. H u h t các NHTM Trung Qu c ã phù h p v i yêu c u c a BIS. (Cousin, V. 2011).

T n m 2013, “Quy nh v qu n lý v n c a ngân hàng” v i nh ng quy nh ch t ch h n ã b t u c các NHTM Trung Qu c th c hi n. V i nh ng yêu c u v v n ch t ch h n song h s v n CAR và ch t l ng v n c a các ngân hàng v n gi m c cao. V n c p I và h s v n CAR n m 2013 l n l t là 9,55% à 11,98%.

H s v n c c i thi n nh vào vi c các ngân hàng ã nâng cao ho t ng qu n tr doanh nghi p, ch ng t ng v n, t ng trích l p d phòng t các kho n l i nhu n và gi m các tài s n r i ro.

Nâng cao ho t ng qu n tr doanh nghi p các NHTM

c i cách h th ng qu n tr doanh nghi p, CBRC ti p t c ôn c các ngân hàng ti p t c hoàn thi n c c u qu n tr và c ch ph i h p ki m tra v i i h i ng c ông, H i ng qu n tr, H i ng giám sát và qu n lý c p cao. CBRC ã c i ti n ph ng pháp ánh giá hi u qu , xây d ng xu h ng phát tri n úng n cho các ngân hàng, giúp các ngân hàng d n thoát kh i nh ng suy ngh ch y theo quy mô l n và l i nhu n t ng tr ng nhanh chóng. CBRC ban hành quy ch v giám sát c a công ty qu n lý tài s n tài chính, H ng d n t ng c ng qu n tr doanh nghi p ngân hàng. Trong n m 2014, CBRC ban hành H ng d n v các ch s ánh giá nh ng ngân hàng có t m nh h ng toàn h th ng. Các c quan qu n lý tài chính c ng ã có nh ng n l c áng k c i thi n qu n tr doanh nghi p c a các t ch c tài chính. Trên c s các yêu c u qu n tr doanh nghi p quy nh t i Lu t Công ty và Lu t NHTM, các quy nh và chính sách c th ã c ban hành qu ng bá v n hóa và thông l qu n tr công ty.

M t s ngân hàng khác ã l a ch n trung tâm riêng bi t t p trung quy t nh tín d ng. Ngân hàng công nghi p có các trung tâm B c Kinh, Th ng H i, Qu ng Châu và Phúc Ki n. m b o r ng các nhân viên c a mình ch u trách nhi m v quy t nh c a mình, Ngân hàng công nghi p c ng ã thành l p m t y ban c bi t i u tra trách nhi m. Ngân hàng l n khác nh Ngân hàng dân sinh Trung Qu c (China Minsheng Banking Corp) v n ph i th c hi n h th ng qu n lý r i ro trang tr i t t c các ho t ng, s n ph m, khách hàng c a mình và các lo i r i ro. Ngân hàng dân sinh Trung Qu c (China Minsheng Banking Corp) c ng ã xây d ng mô hình qu n tr r i ro đ a trên ba tuy n phòng th t t i b ph n kinh doanh, b ph n qu n lý r i ro và b ph n ki m toán.

Ch ng t ng c ng v n

T ng tài s n và các kho n ph i tr c a toàn h th ng ngân hàng, chúng ta d dàng th y r ng hai y u t quan tr ng trong b ng cân i k toán nhìn chung qua các n m u có xu h ng t ng nh ng t ng tài s n v n luôn m c cao h n t ng các kho n ph i tr trong nh ng n m g n ây. ây là m t d u hi u l c quan u tiên ánh giá k t qu ho t ng c i thi n m c v n c a m t ngân hàng.

L i nhu n các nhóm ngân hàng u có xu h ng t ng lên, c bi t nhóm các NHTM quy mô l n luôn ng u v t ng l i nhu n sau thu . Dù trong giai o n kh ng hoàng toàn c u 2008-2009, nh ng ho t ng kinh doanh c a các ngân hàng v n có hi u qu . c bi t, sau kh ng ho ng, l i nhu n sau thu n m ã t ng thêm 230,6 nghìn t NDT t ng 34.5% so v i n m 2009. Nh ng n m ti p theo l i nhu n c a khu v c ngân hàng Trung Qu c v n gi à t ng tr ng t t, t o i u ki n t ng tr ng v n và c i thi n h s v n CAR.

Các NHTM t ng c ng qu n tr r i ro

M t trong nh ng n l c c a các ngân hàng Trung Qu c trong vi c tuân th quy nh v v n là các ngân hàng ã gi m t l các kho n n x u, t ó làm gi m r i ro tín d ng và gi m giá tr tài s n r i ro.

CBRC và PBOC s d ng m t lo t các công c chính sách, bao g m các chính sách v n a d ng, yêu c u v d tr b t bu c và các công c ki m soát tr c ti p i v i vay th ch p.

CBRC và PBOC đã thực hiện những tín dụng trong nửa tháng và đã thu được kết quả ghi nhận trong quý trước rất tích cực.

Cách mà các công ty quản lý tài sản xử lý những xu hướng: bán nợ, mua giá và các loại các khoản nợ, thực thu tài sản, tín dụng và thanh lý; hoặc biến thành phần, các bất, minh bạch cho chứng khoán hóa các khoản nợ của NHTM và mua lại các tài sản sinh chứng khoán hóa bất minh, ghi quy trình tín dụng của các ngân hàng. Chính ghi pháp này đã khiến nhiều thu hút của các NHTM.

3.1.3.2 Kinh nghiệm thực hiện Trắc nghiệm thanh tra giám sát trong hệ thống ngân hàng

Có thể nói CBRC đã có công rất lớn trong việc áp dụng Basel II vào hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Quá trình hình thành các Ngân hàng Trung Quốc thực hiện Basel II diễn ra theo một trình tự khá chi tiết và dần dần các ngân hàng thích ứng kịp và phát triển phù hợp với xu thế toàn cầu. Bên cạnh đó, CBRC cũng rất nỗ lực trong việc thực hiện công tác giám sát. Theo đánh giá của IMF, trong số 25 nguyên tắc giám sát, cơ quan giám sát ngân hàng Trung Quốc đã tuân thủ hoàn toàn 16 nguyên tắc và tuân thủ phần lớn 9 nguyên tắc.

3.1.3.3 Kinh nghiệm thực hiện Trắc nghiệm III - Công khai thông tin theo nguyên tắc minh bạch.

Trong những năm gần đây các ngân hàng Trung Quốc đã tăng cường tính minh bạch trong việc công khai thông tin trên thị trường. Số lượng các ngân hàng công bố thông tin trên sàn chứng khoán ngày càng tăng lên và những ngân hàng này luôn tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu công khai thông tin. Hơn nữa, thu hút nhiều khách hàng hơn nữa ngân hàng đã công bố những thông tin quan trọng liên quan đến tình hình kinh doanh và tài chính của mình lên các trang web. Tuy nhiên, một thách thức tồn tại trong Trắc nghiệm 3 liên quan đến các ngân hàng của năm y tế Trung Quốc. Mặc dù hầu hết các ngân hàng này đều công bố thông tin về mình lên các trang web nhưng nội dung thì chưa cung cấp cho những người tham gia thị trường, các bất là những thông tin tài chính quan trọng. Một thách thức khác là vấn đề quản lý trong các tiêu chuẩn thị trường. Các vấn đề vào một vài mặt trong ngành ngân hàng Trung Quốc thì CBRC đã đưa ra rất nhiều pháp pháp khác nhau do đó, các ngân hàng chỉ có thể so sánh với nhau trong cùng một mặt.

3.1.3.4 Bài học kinh nghiệm từ việc áp dụng hệ thống Basel II trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc

Hệ thống ngân hàng Trung Quốc áp dụng thành công Hệ thống Basel II. Từ năm 2013, Basel III đã bắt đầu áp dụng. Đánh giá Hệ thống Basel III thì hệ thống ngân hàng Trung Quốc cho thấy 12 trong số 14 tiêu chí đánh giá là tuân thủ, 2 tiêu chí là rủi ro tín dụng: pháp pháp tiếp cận tiêu chuẩn hóa và Trắc nghiệm 3 đánh giá là Tuân thủ rất.

Giống các thị trường ngân hàng các quốc gia khác, cho dù không phải là nhiệm vụ bắt buộc song hệ thống ngân hàng Trung Quốc cũng đã rất nỗ lực thực hiện Basel II. Cơ quan giám sát ngân hàng Trung Quốc CBRC đã rất tích cực tìm hiểu hệ thống Basel, xây dựng các văn bản hướng dẫn các ngân hàng thực hiện Basel II, thúc đẩy sự tiến bộ trong hệ thống tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển sang Basel II.

Trung Quốc đã là một pháp pháp tiếp cận thị trường nhằm phù hợp với các hệ thống ngân hàng Trung Quốc, những thị trường cho phép các ngân hàng trong nước thêm thị trường thu thập dữ liệu và những thị trường theo quy định Basel II.

Các NHTM Trung Quốc cũng đã cố gắng tiếp cận với yêu cầu của Basel II. Tuy nhiên, các mô hình tính toán rủi ro vẫn còn là bài toán nan giải đối với các ngân hàng Trung Quốc. Dù số lượng pháp pháp tiếp cận là pháp pháp chuẩn hóa nhiều ngân hàng Trung Quốc cũng gặp phải khó khăn do thị trường các tổ chức xếp hạng tín dụng trong nước, thị trường dữ liệu và hệ thống thông tin chưa đầy đủ. Khi s

đồng mô hình đánh giá rủi ro của các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác trong xây dựng mô hình và sử dụng các kết quả đánh giá xếp hạng.

Đã có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích những thách thức trong giám sát vĩ mô thị trường và đánh giá mô hình tính toán rủi ro; trong theo dõi hoạt động đánh giá rủi ro của các ngân hàng. Những thách thức của Trung Quốc cũng chính là những khó khăn mà các ngân hàng các nước phát triển hoặc mới nổi gặp phải. Những vấn đề liên quan đến áp dụng mô hình số kéo theo mức chi phí tín dụng áp dụng Basel II. Trung Quốc không công bố những thông tin liên quan đến chi phí áp dụng Basel II trong hệ thống ngân hàng song đây là khoản chi phí quá lớn mà các ngân hàng phải gánh chịu.

3.2 ÁP DỤNG HIỆN TRẠNG CỦA CÁC NGUYÊN TẮC BASEL II TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NHẬT BẢN

3.2.1 Khái quát về hệ thống ngân hàng Nhật Bản

Các NHTM

Hệ thống ngân hàng Nhật Bản có lịch sử phát triển rất lâu đời. Hiện nay, Nhật Bản có khoảng 2000 tổ chức tín dụng, trong đó có 3 ngân hàng có ảnh hưởng là các siêu ngân hàng (Megabank) và các tổ chức và phạm vi hoạt động. Các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn chủ yếu phụ thuộc vào thị trường trong nước nên chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực ngân hàng nội địa. Kể từ những năm 2000, hoạt động hợp nhất trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản đã và đang tăng lên đáng kể. Hệ thống ngân hàng của Nhật Bản được phân loại gồm các nhóm: Ngân hàng thành thị; Ngân hàng tín thác; Các ngân hàng khu vực và các ngân hàng khu vực cấp hai; Ngân hàng nước ngoài; Các ngân hàng khác; Các tổ chức tín dụng hợp tác.

Hệ thống ngân hàng Nhật Bản nắm giữ vị trí quan trọng về tài sản chi mẫn hơn 55% giá trị tài sản của toàn bộ hệ thống tài chính. Trong số những ngân hàng có 16 ngân hàng hoạt động quốc tế và chỉ mẫn 2/3 tổng số của toàn bộ hệ thống ngân hàng Nhật Bản. Tất cả các ngân hàng Nhật Bản đều tuân thủ các quy định của Basel II từ năm 2007.

Các cơ quan giám sát

Các ngân hàng Nhật Bản hoạt động dưới quy định của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ-Bank of Japan) và Cơ quan dịch vụ tài chính (FSA-Financial Services Agency). FSA là cơ quan giám sát tích hợp về các hoạt động của ngành ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán. Các ngân hàng thành phố, các ngân hàng khu vực chịu sự giám sát trực tiếp của FSA. Việc giám sát hàng ngày về các ngân hàng khu vực và ngân hàng hợp tác được giao cho Sở Tài chính các địa phương. Song cũng có một số ngân hàng hợp tác thuộc quy định giám sát của FSA và một số Bộ liên quan như Bộ Nông nghiệp, Bộ Lao động.

Mối liên hệ giữa an toàn cho hệ thống tài chính

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý ngân sách và các khoản nợ của chính phủ, duy trì sự ổn định của nền kinh tế và sự ổn định của thị trường ngoại hối. Bộ Tài chính ra quyết định can thiệp lên thị trường ngoại hối trong những trường hợp cần thiết còn BOJ là cơ quan trực tiếp thực hiện. Bộ Tài chính còn giữ vai trò trong Hội đồng quản lý kinh doanh. Cơ quan này còn chịu trách nhiệm về ngân sách và tất cả các thủ tục công của nước này, bao gồm các FSA.

Hội đồng quản lý hệ thống tài chính được kích hoạt xử lý kinh doanh khi chính phủ gặp khó khăn trong việc can thiệp vào các tổ chức tài chính. Hội đồng quản lý hệ thống tài chính do Thủ tướng Chính phủ làm chủ tịch cùng với các thành viên là Bộ trưởng Bộ Tài chính, các ủy viên FSA và Thủ tướng BOJ. Hội đồng này do Thủ tướng trực tiếp điều phối và chỉ đạo các tổ chức tài chính phải tuân thủ và áp dụng thanh khoản hay mất khả năng thanh toán nghiêm trọng.

Tổng công ty bảo hiểm tín dụng Nhật Bản (DICJ) là một tổ chức chính phủ bán tự trị thành lập vào năm 1971, với mục đích vận hành hệ thống bảo hiểm tín dụng. DICJ góp phần rất

hệ thống tài chính bằng cách quản lý các hệ thống báo hiệu tín hiệu và xử lý các ngân hàng phá sản.

3.2.2 Công tác chuẩn bị cho việc áp dụng Hiệp ước v n Basel II trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản

FSA đã hoàn thiện các văn bản, chính thức ban hành Pháp lệnh quy định về nhiệm vụ và Hướng dẫn giám sát toàn diện vào đầu năm 2006. Quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn hoạt động giám sát và thực hiện những yêu cầu trong các tr 1 và 3 các ngân hàng đã đóng vai trò quan trọng hệ thống ngân hàng Nhật Bản hoàn thành thực hiện các quy định Basel II.

Trong vòng 10-15 năm qua, các cơ quan giám sát của Nhật Bản đã rất chú trọng xây dựng và phát triển các chuẩn mực kế toán. Trước đây, theo quy định các ngân hàng Nhật Bản thực hành áp dụng nguyên tắc kế toán (GAAP) để báo cáo. Song từ tháng 3/2005 đã bắt đầu đi ra xu hướng hội tụ giữa nguyên tắc GAAP của Nhật Bản với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS-International Financial Report Standards).

3.2.3 Kinh nghiệm áp dụng Hiệp ước v n Basel II trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản

3.2.3.1 Kinh nghiệm áp dụng tr 1- Yêu cầu v n

Phong pháp phòng ngừa rủi ro

Hệ thống ngân hàng Nhật Bản thực hiện các nguyên tắc của Basel II từ năm 2007. Từ các kinh nghiệm rút ra trong cuộc khủng hoảng tài chính, các tập đoàn ngân hàng lớn Nhật Bản đã cố gắng bắt kịp các ngân hàng của Mỹ và châu Âu trong việc triển khai thu thập dữ liệu rủi ro. Theo báo cáo của FSA, 70% ngân hàng trong nước đã xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ ngay khi Nhật Bản bắt đầu thực hiện Basel II. Tuy nhiên, Nhật Bản việc áp dụng phương pháp IRB vẫn dựa trên cơ sở thống kê.

Mặc dù tuân thủ các nguyên tắc của Basel II, các ngân hàng của Nhật Bản cũng đã đầu tư rất nhiều chi phí để nâng cấp hệ thống quản lý rủi ro và thu thập dữ liệu. FSA đã tiến hành phân tích chi phí và lợi ích của việc áp dụng Basel II song cơ quan này không công khai chi phí các ngân hàng phải gánh chịu khi áp dụng các quy định mới của Basel II.

Tuân thủ hệ số CAR

Ngày 1/1/2008, yêu cầu vốn tối thiểu là 8% cho các ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế và 4% cho các ngân hàng theo tiêu chuẩn trong nước. Trong khi đó, Lưu ngân hàng và giám sát ngân hàng Anh và Mỹ yêu cầu vốn tối thiểu là 8%. Cách tính vốn của các ngân hàng Nhật Bản phần lớn ảnh hưởng yêu cầu mới trong kế thu thập dữ liệu rủi ro mà Ủy ban Basel đã đưa ra.

Hệ số CAR của ngân hàng vào việc các ngân hàng đã tích cực tăng vốn. Trước sự sụp đổ của Lehman và những khủng hoảng của Basel II, các ngân hàng lớn đã tăng vốn khoảng 4,5 nghìn tỷ yên Nhật trong năm 2009-2010. Tổng số vốn, vốn cấp I và hệ số CAR của các ngân hàng này vượt trội.

Hoạt động quản trị rủi ro của các ngân hàng cũng có những thay đổi. Sau năm 2007, trong bối cảnh nhu cầu tín dụng hạn chế còn các khoản tín dụng có xu hướng gia tăng các ngân hàng đã phải tìm kiếm các nguồn tài trợ mới. Rủi ro tín dụng cũng là vấn đề thách thức đối với các ngân hàng Nhật Bản. Chết chóc của các khoản tín dụng đã gây ra nhiều khó khăn cho các ngân hàng khu vực khi nền kinh tế trì trệ và xu hướng phá sản của các doanh nghiệp tăng nhanh. Các ngân hàng Nhật Bản đã phải liên tục kiểm soát rủi ro tín dụng kiểm soát nghiêm ngặt.

Nhằm tìm kiếm nguồn lợi nhuận mới, các siêu ngân hàng đang tăng cường hoạt động cho vay và các hoạt động kinh doanh khác ra nước ngoài. Một số ngân hàng đã mua lại một số tập đoàn tài chính như Tập đoàn tài chính Mitsubishi mua một phần Morgan Stanley. Trong quá trình mở rộng thị trường, các ngân hàng Nhật Bản luôn chú trọng vào hoạt động quản trị

doanh nghiệp, vốn quản trị rủi ro cá biệt là rủi ro tín dụng và vượt qua các rào cản v thông tin trên thị trường ngân c ngoài.

Giá trị tài sản rủi ro cá h th ng ngân hàng có xu h ng giảm xu ng t sau năm 2007. Các ngân hàng Nh t B n th ng xuyên ánh giá, phân lo i tài s n theo các lo i r i ro sau ó tính toán và trích v n d phòng cho nh ng tài s n ó. Các ngân hàng Nh t B n luôn n l c ki m soát r i ro, gi m c v n m c m b o an toàn v m t tài chính. Vì v y m c v n d a trên r i ro cá ngân hàng phù h p c v s l ng và ch t l ng v i m c tiêu chi n l c và k ho ch kinh doanh cá ngân hàng, phù h p v i m c t ng tr ng cá tài s n r i ro. H s CAR cá h u h t các ngân hàng t m c trên 8% (theo tiêu chu n cá y ban Basel) và trên 4% (theo tiêu chu n n i a).

3.2.3.2 Kinh nghiệm áp d ng tr c t II – Ho t ng thanh tra giám sát trong h th ng ngân hàng

N m trong s các n c thu c G10 nên v i c áp d ng các nguyên t c cá Hi p c v n Basel II Nh t B n có nhi u i u ki n thu n l i h n so v i các n c khác. Do có kinh nghiệm t áp d ng nguyên t c v n trong Basel I, Nh t B n ã phát tri n c c s h t ng h tr t i a cho ho t ng giám sát ngân hàng t hi u qu . Trong s 25 nguyên t c giám sát, có 10 nguyên t c tuân th hoàn toàn, 13 nguyên t c tuân th ph n l n và 2 nguyên t c không tuân th .

V i khung pháp lý y cho ho t ng giám sát ã t o i u ki n cho ho t ng i u ph i và h p tác ch t ch gi a FSA và BOJ. Ho t ng thanh tra t i ch và giám sát t xa do FSA và BOJ c th c hi n m t cách toàn di n ã t o n t ng v ng ch c cho ho t ng giám sát các r i ro c quy nh trong Basel II nh r i ro tín d ng, r i ro th tr ng và r i ro ho t ng. Theo IMF, h u h t nh ng NHTM Nh t B n mà IMF t i n hành ki m tra u có h th ng qu n tr r i ro phù h p. Trong quá trình th c hi n tr c t 2, các c quan giám sát v n còn b sót nhi u r i ro, FSA ã không yêu c u các ngân hàng ph i t ng t ng thêm v n trong tr ng h p c n thi t. Tuy nhiên, v c b n các c quan giám sát cá Nh t B n áp ng c h u h t các nguyên t c v c quan giám sát do y ban Basel t ra.

2.2.3.3 Kinh nghiệm áp d ng tr c t III - Công khai thông tin theo nguyên t c th tr ng.

Là m t qu c gia có b dày l ch s trong phát tri n h th ng ngân hàng châu Á, h th ng lu t pháp liên quan n v n công khai và minh b ch Nh t B n r t y và toàn di n. Lu t Ngân hàng yêu c u các ngân hàng ph i công b các báo cáo hàng n m v ho t ng kinh doanh và tài chính cá ngân hàng.

T tháng 10/2004, FSA ã ra danh sách các m c mà ngân hàng ph i công b thông tin theo quy nh trong tr c t 3 cá Basel II. n tháng 3/2007, b n danh sách này ã c hoàn thi n thành Pháp l nh riêng cá FSA.

Theo các quy nh lu t pháp v ho t ng công khai và minh b ch thông tin, h u h t các thông tin v v i c ra quy t nh trong qu n lý nh huy ng v n, sát nh p và mua l i ho c thông tin v thi t h i do thiên tai và các v ki n u c công b thông qua h th ng tr c tuy n v minh b ch hóa các thông tin. tin c y cá các thuy t minh tài chính c m b o b i khung pháp lý i u ch nh các ch c n ng ki m toán c l p. Ho t ng cá các công ty ki m toán c ng tr nên c l p v i ban giám c c v hình th c l n n i dung. Các ngân hàng do v y c ng ã nh n c thêm nhi u thông tin v tính hi u qu cá ho t ng qu n tr r i ro và nh ng r i ro trong n i b t các công ty ki m toán n i b và c l p. Các báo cáo ki m toán ôi khi còn giúp cho các ngân hàng phát hi n ra nhi u r i ro t i m n. B n báo cáo tài chính do v y ch a ng nhi u thông tin chính xác và ch t l ng h n i v i công chúng.

2.2.2.4 Bài h c kinh nghiệm t v i c áp d ng hi p c v n Basel II trong h th ng ngân hàng Nh t B n

i v i Nh t B n, áp d ng các hi p c v n cá y ban giám sát ngân hàng Basel là nhi m v mang tính b t bu c nên các nguyên t c cá Basel II trong h th ng ngân hàng Nh t

Ban chấp hành Ngân hàng trên cơ sở ba trụ cột: yêu cầu về vốn thị trường, ngân sách giám sát và công khai, minh bạch thông tin và các thủ tục. Từ năm 2010, hệ thống ngân hàng Việt Nam chuyển sang áp dụng Basel III. Theo đánh giá của IMF, tuân thủ hoàn toàn các yêu cầu của Basel III.

Toàn hệ thống bao gồm BOJ, FSA và các NHTM đã nghiêm chỉnh áp dụng các quy định của Hiệp ước. Việc áp dụng Basel II trong hệ thống ngân hàng Việt Nam đã diễn ra nhanh chóng và thu hút lợi ích nguyên nhân sau:

- Các pháp lý cho hoạt động giám sát các ngân hàng Việt Nam trở nên hoàn thiện.
- Công tác chuẩn bị của FSA rất chu đáo.

- Do ảnh hưởng của Basel I nên các NHTM Việt Nam có nhu cầu kinh nghiệm trong việc xây dựng các mô hình quản trị rủi ro, xây dựng các cơ sở dữ liệu phù hợp tính toán các rủi ro theo Basel II. - Các ngân hàng vẫn nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ và minh bạch vì bổ sung thêm vốn từ nguồn lợi nhuận và giảm giá trị tài sản rủi ro, giảm rủi ro tín dụng.

- Mặt trận tài chính lành mạnh, yêu cầu các khuôn khổ chính sách tài khóa, tiền tệ ngày càng minh bạch góp phần mang lại sự thành công trong việc áp dụng Basel II Việt Nam.

- Các hệ thống pháp lý cho ngành ngân hàng của Việt Nam phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện. Việt Nam đã xây dựng các tiêu chuẩn kế toán hiện đại, hội nhập theo các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế. Các chuẩn mực về công bố thông tin được xây dựng và phát triển một cách rõ ràng.

3.3 Kết luận chương II

Khi các nước bước vào giai đoạn hình thành quy chế sâu rộng hơn thì rủi ro trong hệ thống tài chính và hệ thống ngân hàng ngày càng trở nên phức tạp và khó lường hơn. Do vậy, áp dụng Hiệp ước Basel vào hệ thống ngân hàng là việc làm đúng đắn và cần thiết. Mặc dù Basel II được xây dựng bởi nhóm 10 nước phát triển và áp dụng chỉ với các ngân hàng có phạm vi quốc tế nhưng thực tế đã chứng minh các ngân hàng vì quy mô nhỏ hơn, thì các quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển vẫn có thể áp dụng. Dựa trên nhu cầu cần thiết và các điều kiện hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng, mặt trận công tác xây dựng cho mình những bước đi linh hoạt, phù hợp và cần có kế hoạch triển khai Basel II cụ thể.

CHƯƠNG 4: ÁP DỤNG HIỆP ƯỚC VỀ NHASEL II

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ CÁC GIỚI PHÁP

4.1 KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Giai đoạn 1986- 1990, chế độ quản lý nhà nước đã tách ra khỏi chế độ kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Chế độ hoạt động ngân hàng đã hình thành và hoàn thiện dần. Pháp lệnh NHNN Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính được ban hành vào năm 1990 đã chính thức chuyển chế độ hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp bao gồm NHNN và các NHTM. Đây cũng là lần đầu tiên Việt Nam có hai loại hình ngân hàng là ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại.

4.1.1 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NHNN Việt Nam được tổ chức theo mô hình ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ. NHNN Việt Nam là cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng Chính phủ NHNN Việt Nam là thành viên của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo của Chính phủ.

Bộ máy tổ chức của NHNN Việt Nam đã được cải thiện và từng bước hoàn thiện theo hướng gọn nhẹ, không chồng chéo chức năng nhiệm vụ. Đáng chú ý, từ cuối năm 1998 hai Luật ngân hàng có hiệu lực là Bộ luật tín dụng và ngân hàng, hoàn thiện các pháp lý cho hoạt

ng ngân hàng. Ngân sách xây dựng và đầu tư hành, quản lý tài chính – tín dụng – ngân hàng của NHNN đã được nâng lên một tầm cao mới, thể hiện một chính sách tài chính quốc gia và hoạt động có hiệu quả.

4.1.2 Các Ngân hàng thương mại

Các hoạt động kinh doanh thu nhập chủ yếu của lưu thông tài chính, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các ngân hàng tài chính ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện. Cùng với quá trình hiện đại hóa kinh tế và hành trình trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sản phẩm khác nhau gồm NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoạt động phòng đi địa phương ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính

Các NHTM Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế do tổng tài sản của hệ thống so với GDP cao hơn nhiều so với các nước có trình độ phát triển tương đương trong khu vực. Như vậy, nếu khu vực ngân hàng không thực hiện tốt chức năng điều hành và quy mô tăng trưởng thì nền kinh tế sẽ suy giảm mạnh mẽ và ngược lại, hệ thống ngân hàng dồi dào bổ trợ kinh tế và mô hình.

4.1.3 Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng Việt Nam

Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng là cơ quan thanh tra nhà nước, được tổ chức thành hai cấp trung ương và địa phương bao gồm cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc NHNN và cơ quan thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh được thành lập tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (CQTTS) là một trong những Tổng cục, trực thuộc NHNN, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thủ tướng NHNN quản lý nhà nước và chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quản lý nhà nước về công tác thanh tra, ghi chép quy trình, tài liệu, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, báo cáo, báo cáo; tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của NHNN; thực hiện phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật và phân công của Thủ tướng Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng bao gồm hoạt động thanh tra, giám sát, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và cấp phép. Bên cạnh thanh tra về chấp hành pháp luật tài chính và ngân hàng, quy định khác hoạt động thanh tra giám sát tập trung vào việc quản trị rủi ro của các NHTM.

4.1.4 Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia được thành lập từ năm 2008 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban có các chức năng, tham mưu, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong phân tích, đánh giá, đề xuất các chính sách tài chính nền kinh tế và tác động của chính sách kinh tế vĩ mô đến thị trường tài chính; điều phối hoạt động giám sát thị trường tài chính quốc gia (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm); giúp Thủ tướng Chính phủ giám sát chung thị trường tài chính quốc gia.

Hoạt động của Ủy ban tập trung vào việc phân tích, đánh giá, đề xuất các chính sách kinh tế vĩ mô liên quan đến thị trường tài chính; phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo, hướng dẫn phát triển thị trường tài chính. Bên cạnh đó Ủy ban cũng đưa ra các kiến nghị về việc các cơ quan nhà nước về cơ chế giám sát, áp dụng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về giám sát thị trường tài chính. Trong những năm gần đây các báo cáo của Ủy ban đã có những đề xuất báo cáo và cảnh báo mức độ an toàn hệ thống tài chính, ngân hàng và nguy cơ rủi ro liên quan đến thị trường tài chính và kinh tế vĩ mô.

4.2 Th c tr ng th c hi n các quy nh v v n, quy nh v thanh tra giám sát và quy nh v minh b ch hóa thông tin trong h th ng ngân hàng Vi t Nam

4.2.1 Th c tr ng th c hi n các quy nh v v n c a các NHTM Vi t Nam

Cho n nay, các quy nh v v n t i thi u Vi t Nam c xây d ng theo h ng tí p c n v i Basel I, m i ch tính n r i r o t ín d ng. Do v y, th c tr ng vì c th c hi n các quy nh v n c a các NHTM Vi t Nam s c phân tích d a trên vì c các ngân hàng m b o h s v n an toàn và qu n tr r i r o t ín d ng thông qua vì c phân lo i, x lý n x u và trích l p qu d phòng

4.2.1.2 Tuân th h s v n an toàn

Giai o n tr c n m 2005, Quy t nh 297/199/Q -NHNN ã a ra cách tính toán tài s n có r i r o t ín g i g n v i các quy nh c a Basel I. Theo quy t nh ình này các NHTM ph i m b m v n t có t i thi u ph i b ng 8% giá tr tài s n r i r o. Tuy nhiên, tài s n r i r o m i ch tính n r i r o t ín d ng.

Th i k này, kh i NHTM Nhà n c không m b o c m c an toàn v n t i thi u. Trong khi các NHTM Nhà n c g p khó kh n trong vì c t chu n an toàn v n thì các NHTM c ph n th i i m này l i m b o c m c an toàn v n.

M c dù, các NHTM Vi t Nam ã n l c và h u h t các NHTM c ph n u t c h s an toàn v n trên 8%, song n u so sánh v i cách tính h s an toàn c a Basel II thì m u s ph i c ng thêm c v n dành cho r i r o th tr ng và r i r o ho t ng n a, nh v y thì r t ít các NHTM Vi t Nam t c t l an toàn v n m c trên 8% trong giai o n này.

T n m 2006-2010, các ngân hàng th c hi n yêu c u v v n t i thi u theo quy t nh 457/2005/Q -NHNN. V c b n, quy t nh ã t i p c n t ng i toàn d i n Basel I tuy nhiên trong cách tính t l an toàn v n t i thi u, n u so sánh v i cách tính h s an toàn c a Basel nh ã nêu ph n c s lý thuy t thì m u s ch a tính n v n dành cho r i r o th tr ng. Bên c nh ó, t l an toàn v n t i thi u là 8% c áp d ng th ng nh t cho t t c các ngân hàng mà không tính n s khác bi t trong ph m vi, quy mô c ng nh r i r o c a các ngân hàng.

Trong giai o n 2006-2008, v n t có c a các NHTM ã gia t ng nhanh chóng nh s thu n l i c a môi tr ng kinh doanh c ng nh s bùng n c a th tr ng ch ng khoán. Song làn sóng chuy n i t NHTM c ph n nông thôn sang NHTM c ph n ô th và vì c thành l p m i m t s ngân hàng trong giai o n này ã khi n cho h s an toàn v n trong h th ng ngân hàng có nhi u b t n. Theo Ngh nh 141/2006/NĐ-CP, thì n cu i n m 2010, các NHTM c ph n ph i t m c v n pháp nh t i thi u là 3.000 t VND. Do ph i g p gáp t ng v n theo Ngh nh 141/2006/NĐ-CP ng th i do tác ng c a chính sách kích c u c ng nh vì c th c hi n n i l ng t i n t c a NHNN nên t ín d ng t i các NHTM ã t ng t bi n. Đi u này d n n h l y t ng tài s n r i r o c a các NHTM t ng lên và k t qu là các NHTM trong nhóm trên u có xu h ng s t gi m t l an toàn v n.

Giai o n sau 2010, các ngân hàng th c hi n yêu c u v n theo quy nh c a Thông t s 13/2010/TT-NHNN và các thông t s a i b sung quy nh v các t l m b o an toàn trong ho t ng c a các NHTM: Tr c nh ng b t c p c a các quy nh i tr c và tính c p thi t c a công tác qu n tr r i r o, ngày 25/5/2010, NHNN ã ban hành thông t 13 quy nh v các t l m b o an toàn trong ho t ng c a các NHTM. Thông t 13 có ít nh t 3 i m m u ch t: nâng t l an toàn v n t 8% lên 9% cùng v i quy nh v v n pháp nh t i thi u là 3.000 t ng; h n ch vì c tham gia vào các ho t ng liên quan n kinh doanh ch ng khoán và kinh doanh b t ng s n c a các NHTM và t ng c ng quy nh v m b o kh n ng thanh kho n c a các NHTM.

K th a quy nh t i Thông t 13/2010/TT-NHNN, Thông t 36 quy nh NHTM, chi nhánh ngân hàng n c ngoài ph i th ng xuyên duy trì t l an toàn v n t i thi u bao g m t l an toàn v n t i thi u riêng l và t l an toàn v n t i thi u h p nh t m c 9%. T l an toàn v n t i thi u c tính theo t l ph n tr m gi a v n t có và t ng tài s n có ã c

điều chỉnh theo hệ số rủi ro. Trong đó hệ số rủi ro của tài sản có thể chia theo 5 mức: 0%, 20%, 50%, 100% và 150%. Thông tin 36 đã ghi mức hệ số rủi ro từ 250% xuống 150% ở 3 nhóm tài sản có là: các khoản cấp tín dụng kinh doanh bất động sản, kinh doanh, đầu tư chứng khoán và khoản cho vay có bảo đảm bằng vàng.

Theo số liệu của Ủy ban giám sát tài chính quốc gia, hệ thống NHTM của Việt Nam đã đáp ứng các yêu cầu vốn tín dụng trong các năm 2010, 2011 và các con số lần lượt là 11,02% và 11,92%. Tuy nhiên, tình hình bảo đảm toàn vốn tín dụng của các NHTM có xu hướng phân nhóm rõ rệt. Trong nhóm các NHTM nhà nước, Agribank và Vietinbank vẫn không thể thực hiện quy định mức an toàn vốn tín dụng 9% trong năm 2010. Tháng 6 năm 2011, vẫn còn 15 NHTM công lập (chiếm 36,59%) có vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng, chỉ duy nhất khoảng 2.000 tỷ đồng.

Như vậy, xét trên khía cạnh toàn hệ thống, chỉ tiêu an toàn vốn của toàn bộ NHTM Việt Nam đạt trên mức 9%. Tuy nhiên, mức an toàn vốn trên 9% chỉ áp dụng cho một số ngân hàng hệ thống NHTM. Cách tính hệ số an toàn theo Thông tin 13 và 36 bị lỗi mặt số bị tính sai. Thứ nhất, phần mục số trong công thức tính hệ số an toàn vốn do NHNN quy định chỉ xác định rủi ro tín dụng chứ không tính rủi ro thanh toán và rủi ro hoạt động. Thứ hai, vì có phần tính toán hệ số thông ngân hàng, vốn sử dụng chéo ngân hàng là vốn khác ngân hàng. Thứ ba, NHNN Việt Nam chưa có sự phân cấp trong việc áp dụng vốn điều lệ ở các ngân hàng trong hệ thống.

Tình hình năm 2016

Sau thời gian cân nhắc kỹ lưỡng, NHNN đã có những hướng dẫn rõ ràng về việc triển khai Basel II tại Việt Nam khi ban hành Công văn 1601/NHNN-TTGSNH ngày 17/3/2014 về việc thực hiện Hiệp định Basel II. Theo lộ trình đã phê duyệt, từ cuối năm 2015, 10 ngân hàng thực hiện thí điểm theo tiêu chuẩn Basel II áp dụng tuân thủ các chuẩn mực vốn của Basel II theo phương pháp chuẩn hóa. Từ cuối năm 2018, các ngân hàng thực hiện thực hiện các chuẩn mực vốn của Basel II theo phương pháp nâng cao. Sau năm 2018, các chuẩn mực của Basel II sẽ được áp dụng vào toàn bộ các ngân hàng trong hệ thống.

NHNN Việt Nam thành lập Ban chỉ đạo triển khai Basel II có sự tham gia và phối hợp của lãnh đạo cấp cao của 10 ngân hàng. Công tác triển khai triển khai Basel II các tổ chức tác nghiệp cán bộ thanh tra của Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng và các cán bộ đi kiểm tra ngân hàng thực hiện. Dựa trên báo cáo đánh giá khoảng cách của các ngân hàng, NHNN và các NHTM đã xây dựng nghị quyết và triển khai các kế hoạch thu hẹp khoảng cách cho các ngân hàng, xây dựng kế hoạch thực hiện Basel II theo quy trình đã được Thống đốc NHNN Việt Nam phê duyệt.

NHNN Việt Nam đã phối hợp với nhiều đơn vị thực hiện các cuộc họp, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của NHNN đặc biệt là cán bộ của CQTGS và cán bộ các tổ chức tín dụng. Nội dung tập huấn tập trung vào tính toán và phân loại rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro hoạt động theo phương pháp chuẩn hóa.

Liên quan đến việc xây dựng các văn bản pháp luật, xây dựng cơ sở pháp lý các NHTM thực hiện các yêu cầu của Basel II, NHNN Việt Nam đang xây dựng dự thảo Thông tin về vốn theo Basel II và lấy ý kiến từ phía các NHTM. Hiện còn hai nhiệm vụ là các NHTM phải chuyển sang áp dụng phương pháp nâng cao, và toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam sẵn sàng triển khai áp dụng Basel theo Thông tin về vốn và văn bản của NHNN hoàn thiện và chính thức ban hành.

Về phía các NHTM, các ngân hàng đã thuê tư vấn các công ty và tổ chức nước ngoài hoàn thiện các báo cáo đánh giá khoảng cách công tác triển khai triển khai Basel II tại ngân hàng. Hiện tại các ngân hàng đang xây dựng mô hình phân loại rủi ro và kho dữ liệu phục vụ cho việc tính toán. Đây là một trong những khó khăn mà ngân hàng đang phải tập trung xử lý khi các mô hình tính toán và các số liệu tham chiếu không nhất quán.

Đến cuối năm 2018, 10 NHTM sẽ thực hiện chuẩn mực vốn của Basel II theo phương pháp nâng cao. Không gì ngạc nhiên về phương pháp chuẩn hóa khi mà các ngân hàng đều có áp

đang mặt “chung” chung, ph pháp tiếp cận mới cho phép các NHTM quy định quy định mới về các chỉ số, tùy theo họ sự rủi ro của mình. Ngân hàng nào kinh doanh vì lợi nhuận thì phải nghiêm túc, và ngược lại. Tuy nhiên, quy định quy định này, các ngân hàng sẽ phải áp dụng những điều kiện pháp lý, hình thức quản lý rủi ro công nghệ thông tin.

Thứ nhất, điều kiện yêu cầu cho việc tính toán vốn theo pháp pháp mới không chỉ bao gồm điều kiện cho việc tính toán tài sản có rủi ro, mà còn có các điều kiện pháp lý cho các mô hình rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng.

Thứ hai, Basel II và các văn bản bổ sung của Basel yêu cầu các NHTM phải có hệ thống quản lý rủi ro tiên tiến, trong đó bao gồm chính sách quản lý rủi ro, các pháp luật quản lý rủi ro. Các yêu cầu của Basel II về hệ thống quản lý rủi ro xoay quanh việc xây dựng, triển khai và nâng cấp các mô hình rủi ro. Theo yêu cầu của NHNN, từ tháng 10 năm 2018, các NHTM sẽ phải xây dựng các mô hình rủi ro Xác suất khách hàng không trả nợ, giá trị rủi ro. Các mô hình này sẽ phải triển khai trong hoạt động quản lý rủi ro và phải công bố trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày của ngân hàng.

Một số NHTM đã xây dựng các mô hình rủi ro theo yêu cầu của Basel II, phần lớn các ngân hàng đang trong quá trình chuyển đổi. Thời gian xây dựng các công cụ này có thể mất 1-2 năm. Việc hiện trạng điều kiện hiện nay, các mô hình trên tiêu chuẩn của Basel và có thể sẽ đóng góp trong việc ra các quy định quản lý rủi ro sẽ thêm thời gian nữa. Tuy nhiên, vấn đề khó nhất là tạo ra sự đồng thuận và vận hành quản lý rủi ro trong ngân hàng.

Áp dụng việc áp dụng các chuẩn mực của các chỉ số trong Basel II còn xuất phát từ việc phát triển vốn và các ngân hàng. Việc áp dụng Basel II sẽ khiến CAR của các ngân hàng giảm, yêu cầu vốn tăng lên do ngoài rủi ro tín dụng, Basel II tính đến yêu cầu vốn và rủi ro hoạt động và rủi ro thanh toán. Do đó, ngân hàng có hệ số CAR dao động quanh mức 9% sẽ phải tính toán phần ngân sách vốn bổ sung để đáp ứng CAR.

Ngoài ra, các NHTM của các nước triển khai Basel II theo pháp pháp tiêu chuẩn vào cuối năm 2015 phần lớn là các ngân hàng quy mô lớn, có trình độ quản lý rủi ro tiên tiến hơn so với mặt bằng chung. Nếu NHNN áp dụng mới hệ số rủi ro theo đúng quy định của Basel II, rất có khả năng các NHTM này sẽ phải giảm vốn cao hơn các ngân hàng không tuân thủ Basel II. Vì vậy, mặt bằng vốn nào đó, sẽ làm giảm mức lãi của các ngân hàng khi triển khai Basel II.

Xóa bỏ các cách biệt về Basel II như trên, các NHTM sẽ phải rút ngắn ngân sách tài trợ. Triển khai dự án Basel II. Hệ thống công nghệ thông tin của các NHTM chưa phát triển, chủ yếu dựa vào hệ thống ghi nhận và giao dịch và kế toán, vì vậy các chi phí công nghệ thông tin mới như hệ thống lưu trữ công cụ và ghi nhận thêm các điều kiện rủi ro sẽ yêu cầu rất nhiều thời gian, nguồn lực và chi phí của các ngân hàng. Chi phí liên quan đến là mặt thách thức không nhỏ. Các NHTM thuộc nhóm của các nước hoàn toàn có khả năng áp dụng. Vì vậy cần có đây là cam kết đầu tư và thay đổi trong dài hạn của hệ thống quản trị ngân hàng.

Trong bối cảnh còn tồn tại thách thức gì quy định này, quy mô vốn còn khiêm tốn, chi phí triển khai áp dụng Basel II lớn, chưa có nhân sự, chưa có khung pháp lý hướng dẫn là ngân hàng thách thức không nhỏ về việc hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể thực hiện các Chỉ số của Basel II theo đúng lộ trình của NHNN.

4.2.1.2 Quản trị rủi ro tín dụng

Các pháp lý

Quy định số 493/2005/QĐ-NHNN và Thông tư số 02/2013/TT-NHNN thì phân loại làm 5 nhóm: Nhóm tiêu chuẩn; nhóm chú ý; nhóm điều kiện tiêu chuẩn; nhóm nghi ngờ và nhóm có khả năng mất vốn. Việc phân loại này thành 5 nhóm dựa vào thời gian quá khứ. Các khoản nợ ba nhóm sau xếp vào nhóm xấu. Tỷ lệ trích lập dự phòng cho 3 nhóm này lần lượt

20%, 50% và 100%. Ngày 18/3/2014, NHNN tiếp tục ban hành Thông tư 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Mô hình quản trị rủi ro của các NHTM

Từ năm 2012 nhiều NHTM đã hình thành bộ phận quản lý rủi ro, với tên gọi khác nhau, chẳng hạn như Khó khăn quản trị rủi ro tại ngân hàng ACB, ngân hàng An Bình; khi giám sát hoạt động tại Eximbank hoặc khi giám sát và quản lý rủi ro ngân hàng Viet Á. Các NHTM nhà nước và quy mô lớn như ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank áp dụng mô hình quản trị phân tán. Các chi nhánh được phép xây dựng các cấu trúc quản trị rủi ro tùy theo mô hình của Hội sở chính. Các NHTM thành phần như ngân hàng ACB, Sacombank, Techcombank, VPBank xây dựng các cấu trúc bộ máy quản trị rủi ro tùy theo mô hình tổ chức, với việc phân định rõ thẩm quyền phê duyệt của các cấp trong bộ máy quản trị rủi ro và thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng giúp cho hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thuộc nhóm này được an toàn, hiệu quả và quản trị rủi ro tín dụng.

Phân loại và Quản lý rủi ro của các NHTM

Từ năm 2008 đến cuối năm 2015, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng tăng từ 2,17% (năm 2008) lên 2,72% (năm 2015), trong đó năm 2012 tỷ lệ này cao nhất 4,08% (trên thị trường, tỷ lệ nợ xấu năm 2012 khoảng 17%). Tuy nhiên, năm 2012 - 2013 là giai đoạn bất ổn bùng nổ nợ xấu do hậu quả của việc tập trung rủi ro trong xuất tín dụng của các ngân hàng, khi các NHTM cạnh tranh tăng trưởng thị phần tín dụng nhanh quá mức kiểm soát, nhiều khoản vay được phê duyệt dựa theo nhu cầu khách hàng hơn là dựa trên các nguyên tắc cấp tín dụng, giao khoán lending theo chỉ tiêu định cho cán bộ tín dụng. Đồng thời, tuân thủ quy trình cấp tín dụng nghiêm túc, một số khoản vay có giá trị lớn được phê duyệt xuất chèo, ngoài ngành theo chỉ đạo của cấp lãnh đạo hoặc các ông.

Nâng cao chất lượng tài sản, các NHTM chú trọng vào việc kiểm soát chất lượng và quản lý rủi ro. Các ngân hàng đã tiến hành đánh giá lịch sử tài sản, khi ngân hàng thu hồi, giá trị nợ xấu. Bên cạnh đó các ngân hàng tăng cường trích lập dự phòng rủi ro, xử lý nợ xấu qua dự phòng, chuyển nợ xấu thành vốn góp.

Các ngân hàng rà soát, đánh giá lịch sử tài sản các khoản nợ trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu của các tổ chức tín dụng khác. Trên cơ sở đó, các ngân hàng tính toán, chuyển nhượng, giảm dần quy mô đầu tư vào các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như kinh doanh bất động sản, thủy sản. Việc trái phiếu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực khác, các ngân hàng đã đánh giá lịch sử tài chính của doanh nghiệp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hoặc trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

Bên cạnh đó các NHTM thành phần cũng tăng cường giám sát quy mô các hoạt động kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các ngân hàng đã tăng cường chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào tín dụng thông qua đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, liên kết với các công ty bảo hiểm, công nghệ, thương mại bán chéo sản phẩm nhằm giảm thiểu rủi ro thu nhập. Các ngân hàng tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng truyền thống và phát triển nhanh các dịch vụ ngân hàng hiện đại thông qua việc cập nhật, áp dụng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, số liệu nợ xấu trên chưa phản ánh thực chất khoản nợ và rủi ro tín dụng. Khi tiến hành thanh tra tại các NHTM, chi nhánh CQTTGS tại Hà Nội đã phát hiện ra nhiều sai phạm. Một số chênh lệch giữa nợ xấu của các ngân hàng với con số thực tế mà chi nhánh phát hiện là rất lớn.

Như vậy, số liệu nợ xấu chưa phản ánh đúng thực chất rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam do tiêu chuẩn phân loại nợ, năng lực của các cán bộ tín dụng hiện nay khi tiến hành công tác phân loại nợ của các ngân hàng còn nhiều bất cập. Như các ngân hàng phân loại nợ đúng theo chuẩn mực quốc tế và định giá chính xác giá trị tài sản bổ trợ cho các khoản

vay thì chi phí d phòng r i r o s t ng lên n a. V n t có c a h th ng ngân hàng gi m áng k và h s an toàn v n s b tác ng áng k. Nh v y dù h s v n an toàn m t s NHTM, c bi t là các NHTM c ph n có cao h n m c quy nh c a NHNN nh ng không ng ngh a v i vi c kh n ng ch ng ch u r i r o c a các ngân hàng c b o m.

4.2.2 Công tác thanh tra, giám sát i v i ho t ng c a các NHTM Vi t Nam

C ng nh a s các qu c gia trên th gi i, NHNN Vi t Nam v a th c hi n ch c n ng th c thi chính sách t i n t và giám sát ho t ng các NHTM. Trong b i h i nh p kinh t và th c hi n l trình m c a th tr ng d ch v tài chính, NHNN Vi t Nam ã và ang c ng c và hoàn thi n c ch giám sát tài chính theo các chu n m c qu c t. Tuy nhiên, i chi u v i 25 nguyên t c giám sát c a Basel II ho t ng thanh tra giám sát các ngân hàng Vi t Nam m i ch áp ng c m t s ít các nguyên t c.

4.2.3. Th c hi n minh b ch và công b thông tin trong h th ng ngân hàng Vi t Nam

Ho t ng tuân th k lu t th tr ng liên quan n công b và minh b ch thông tin trong h th ng ngân hàng Vi t Nam b c l m t s t n t i, h n ch : Còn khá nhi u m ng s li u ch a c theo dõi trên h th ng; Ch t l ng thông tin k toán tài chính còn th p, s li u ch a y , ch a k p th i, ch a minh b ch, ch a ánh giá h p lý giá tr c a tài s n, công n , v n ch s h u c a NHTM; Ch t l ng thông tin c a k toán qu n tr và c a thông tin th ng kê còn nhi u h n ch so v i yêu c u v thông tin ph c v qu n tr theo thông l qu c t.

V n công khai thông tin tài chính v n ch a c th c hi n sâu r ng, i u này b t ngu n t nh ng nguyên nhân sau: Tính pháp ch tài chính ch a nghiêm nên không t o s r n e cho nh ng tr ng h p vi ph m lu t pháp tài chính v công b thông tin; H th ng k toán và k i m toán còn nhi u b t c p ch a t nh ng chu n m c qu c t nên ch a t o nên m i quan h h tr cho công tác giám sát; C s h t ng còn h n ch nên h th ng thông tin ch a ng b , th ng nh t gi a các vùng m i n nên kh n ng ti p c n, x lý thông tin không k p th i; Tâm lý che d u thông tin v n còn ph bi n; Trình ng d ng CNTT c a các NHTM còn nhi u b t c p và thi u ng b .

4.3 Các gi i pháp cho vi c áp d ng c các quy nh c a Hi p c v n Basel II trong h th ng ngân hàng Vi t Nam

4.3.1 Nhóm gi i pháp giúp các NHTM áp ng các nguyên t c v v n

Áp d ng các chu n m c qu c t trong vi c o l ng và qu n lý r i ro tín d ng, r i ro th tr ng, r i ro ho t ng

V phía NHNN: NHNN c n có k ho ch th c hi n Basel II cho toàn ngành; h ng tác ng c a vi c áp d ng Basel II theo ph ng pháp chu n hóa các NHTM c n c NHNN nghiêm túc o l ng và ánh giá; NHNN c n m nh d n và kiên quy t trong vi c bu c các NHTM ph i th c hi n vi c phân lo i n theo úng tính ch t và kh n ng thu n c a t ng kho n vay/khách hàng vay; Các cán b c a NHNN c n c t ng c ng n ng l c có th phê duy t cho các NHTM th c hi n theo các ph ng pháp nâng cao ng th i h tr các NHTM trong quá trình tri n khai th c hi n Basel II.

V phía các NHTM c n chu n b y ngu n l c con ng i c ng nh tài chính s n sàng th c hi n các quy nh liên quan n các lo i r i ro t vi c xây d ng mô hình qu n tr phù h p trong ngân hàng, chu n b kho đ li u tích h p, phù h p v i nhu c u tính toán r i ro theo quy nh.

T ng v n t có và t ng c ng hi u qu kinh doanh b sung v n t có

Gi i pháp bán c phi u t ng v n t có ã c các NHTM c ph n áp d ng m nh m trong th i gian v a qua và ã t c k t qu r t áng khích l . Gi i pháp phát hành c phi u t ng v n t có c a các NHTM có tính kh thi cao. V lâu dài, NHNN có th n i l ng quy nh liên quan n t l n m gi c phi u c a các i tác n c ngoài. t o s h p đ n trong thu hút v n.

Song song với việc mở rộng vốn tín dụng, các ngân hàng cần chú trọng tăng cường hiệu quả kinh doanh, tăng bổ sung vốn tín dụng. Các ngân hàng Trung Quốc và Nhật Bản đã rất cố gắng nâng cao hiệu quả kinh doanh và trích lợi nhuận trích lập dự phòng, bổ sung nguồn vốn. Có thể nói, đây là giải pháp an toàn lâu dài và bền vững trong hoạt động kinh doanh như các NHTM Việt Nam, vì vậy, cần ưu tiên thực hiện giải pháp này. NHNN có thể xem xét và ban hành quy định về việc giới hạn tối đa lợi nhuận và hợp lý nguồn lợi nhuận thu được hàng năm từ vốn tín dụng của các NHTM.

Nâng cao vai trò của Trung tâm thông tin tín dụng và các tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Các ngân hàng Việt Nam có thêm cơ sở ra quyết định tín dụng, bên cạnh kết quả phân tích tín dụng và kết quả xếp hạng tín nhiệm nội bộ của mình, rất cần có thêm thông tin và kết quả xếp hạng tín nhiệm của trung tâm thông tin tín dụng (CIC) và các công ty xếp hạng tín nhiệm có uy tín.

4.3.2. Nhóm giải pháp giúp hệ thống ngân hàng áp dụng các chuẩn mực của Basel và thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng

Hoàn thiện khung pháp lý tổ chức và xây dựng mô hình giám sát tài chính nói chung và giám sát ngân hàng nói riêng

Hiện nay chúng ta đã có các bộ luật cho các ngành ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và hoạt động thanh tra, giám sát các cấp trong các bộ luật trên, song nhìn chung vẫn chưa thực sự rõ ràng. Do đó, cần hệ thống xây dựng khung hoàn thiện các luật, các quy chế và giám sát ngân hàng, giám sát hoạt động bảo hiểm, giám sát hoạt động chứng khoán nhằm tăng cường tính pháp lý cho hệ thống giám sát tài chính. Cần biệt môi trường pháp lý phù hợp góp phần tăng cường ý thức trách nhiệm công khai thông tin công nghệ là thực tiễn của các hoạt động giám sát.

Nguyên tắc giám sát của Basel II yêu cầu các giám sát viên phải có quy định bắt buộc các ngân hàng phải thực hiện ứng các yêu cầu về vốn tín dụng do Ủy ban đưa ra. Nhờ vậy, phát huy tính hiệu quả của công tác thanh tra giám sát, NHNN và Ngân hàng Nhà nước phải xây dựng và thực hiện chế độ phối hợp liên ngành về các quy định quy chế của Nhà nước và ngân hàng. Mặt phải phải nâng cao các bộ phận cá nhân luôn có ý thức thực hiện tất cả các quy định.

Điểm mạnh, nội dung hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

Nội dung, phương pháp, quy trình thanh tra, giám sát liên quan đến hoàn thiện các qui định an toàn, các biện pháp thanh tra trong hoạt động ngân hàng; các qui định, chính sách quản lý các loại hình NHTM và hoạt động ngân hàng phù hợp sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ ngân hàng và trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng có hiệu quả của Ủy ban giám sát ngân hàng Basel và tăng cường tính hiệu quả của các nguyên tắc, chuẩn mực cơ bản theo Hiệp định về Basel II.

Hoàn thiện công tác thanh tra giám sát tại các NHTM Việt Nam

Tuân thủ các nguyên tắc thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng theo Hiệp định Basel, các NHTM cần phải phát triển mô hình quản trị ngân hàng theo thông lệ quốc tế tốt nhất.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công tác thanh tra, giám sát ngân hàng

- Hiện đại hóa và sử dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Nâng cao vai trò, năng lực tài chính và hoạt động của Bộ phận Tin tức Việt Nam trong việc giám sát, hỗ trợ, xử lý các tổ chức tham gia bảo hiểm tín dụng gặp khó khăn và góp phần bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

- Trung tâm thông tin tín dụng phải trở thành một bộ phận trong tổ chức bộ máy của Cơ quan giám sát ngân hàng nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động thanh tra, giám sát rủi ro của Cơ quan giám sát ngân hàng và kiểm soát rủi ro của các NHTM.

- T ng c ng vai trò và n ng l c ho t ng c a Trung tâm Thông tin tín d ng trong vi c thu th p, x lý và cung c p thông tin tín d ng nh m h tr ho t ng kinh doanh c a các NHTM và ho t ng giám sát c a NHNN i v i các NHTM.

- i m i h th ng k toán ngân hàng phù h p v i thông l t t và chu n m c k toán qu c t .

- T ng c ng h p tác qu c t trong ho t ng giám sát ngân hàng và h p tác gi a c quan thanh tra giám sát c a NHNN v i các c quan giám sát tài chính trong n c, các c quan b o v pháp lu t trong n c.

4.3.3 Nhóm gi i pháp giúp h th ng ngân hàng áp ng nguyên t c k lu t th tr ng i v i thông tin

- Ban hành nh ng quy nh c th v ch công khai tài chính, trong ó c n xác nh c th m c công khai c a các lo i thông tin tài chính, lo i nào ph i minh b ch, lo i nào c phép b o m t.

- T ng c ng pháp ch tài chính v i các hình th c ch tài thích h p khi vi ph m ch công khai thông tin c a các i t ng b giám sát.

- Xây d ng h th ng thông tin a chi ut các c quan qu n lý, t các i t ng giám sát, t khách hàng s d ng các d ch v tài chính . c bi t c n thành l p các doanh nghi p ánh giá, x p h ng tín nhi m làm t ng thêm ngu n t li ut thông tin tài chính.

- Hoàn thi n h th ng k toán –ki m toán theo chu n m c qu c t . c bi t nhà n c c n có bi n pháp ng n nh n tình trạng c nh tranh không lành m nh thông qua gi m phí ki m toán trong ho t ng ki m toán hi n nay, vì i u này s làm nh h ng n ch t l ng ki m toán gây t n h i n ch t l ng thông tin c công b .

- Th c hi n công tác tuyên truy n nâng cao ý th c các ngân hàng th c hi n minh b ch tài chính,

- i m i công ngh thông tin ngân hàng theo h ng ut công ngh và thi t b c n l a ch n k thu t và công ngh ngân hàng hi n i.

- NHNN và NHTM c n có k ho ch ào t o và ào t o l i i ng cán b chuyên tin và cán b nghi p v ngân hàng trình qu n lý và v n hành h th ng công ngh hi n i.

K T L U N

R i ro t i các NHTM ã và ang x y ra c nh ng n c phát tri n nh M , các n c châu Âu và các n c ang phát tri n. h n ch và phòng ng a r i ro các ngân hàng ã có nhi u khung qu n tr r i ro c xu t và th c hi n song Hi p c v n Basel c xem là khung qu n tr r i ro hi u qu và mang tính toàn di n trong h th ng ngân hàng.

Basel II ã c ánh giá và công nh n r ng rãi trong qu n lý v n và qu n tr r i ro các ngân hàng. Nhi u qu c gia bao g m các n c thành viên và các n c không ph i thành viên c a y ban giám sát Basel ã áp d ng Basel II. Nh t B n và Trung Qu c không ch thành công trong vi c áp dung Basel II mà ã chuy n sang áp dung Basel III. Th c t cho th y, vi c áp d ng Basel II Trung qu c giúp cho v th ngân hàng c nâng cao, l i nhu n t ng, n nh h th ng tài chính, thúc y n n kinh t phát tri n. S thành công trong áp d ng Basel II Nh t B n và Trung Qu c b t ngu n t v i c: các c quan ch c n ng ã xây d ng m t l tình áp d ng Basel II phù h p v i i u ki n c a h th ng ngân hàng trong n c, xây d ng y các quy nh, h ng d n, quy t c các ngân hàng và các c quan giám sát có th th c hi n các quy nh c a Basel II. Các NHTM c bi t là ngân hàng c a Nh t B n có b d li u y , chính xác ph c v cho vi c o l ng r i ro trong h th ng ngân hàng. i ng cán b t i các ngân hàng và c quan giám sát có trình chuyên môn sâu v o l ng r i ro và qu n tr r i ro. H th ng c quan ánh giá tín nhi m có uy tín.

T i Vi t Nam, 10 NHTM c l a ch n ã b t u chính th c áp d ng Basel II trên c ba tr c t t n m 2016. NHNN Vi t Nam ã xây d ng l trình và k ho ch r t c th cho vi c th c hi n Basel II các NHNN song cho n nay, v n ch a có thông t h ng chính th c h ng

đến các ngân hàng tuân thủ quy định vốn có tính năng bảo vệ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Các văn bản quy định về các khoản mục chi tiết phi công bố thông tin trong các ngân hàng chấp hành công bố. Quy định thanh tra giám sát theo Basel II chấp hành xây dựng. Các NHTM đang gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro, mô hình đo lường rủi ro, và năng lực tài chính tuân thủ hệ số CAR. Năng lực quản trị và giám sát rủi ro của NHNN và NHTM còn là một trong các vấn đề cần tháo gỡ.

Điều kiện tiên quyết để làm việc thành công là việc NHNN cần có những hướng dẫn cụ thể, rõ ràng và tận dụng tối đa yêu cầu của Basel II cho NHTM trong quá trình thực hiện. Những hướng dẫn này cần xây dựng phù hợp với đặc điểm của thị trường Việt Nam, có xem xét tính khả thi và tính thực tiễn của việc thực hiện, chính xác các kết quả đo lường vốn.

Đồng thời, cần tạo ra năng lực cho các ngân hàng tín dụng trong khuôn khổ quản trị rủi ro tín dụng hiện hành. Cần xây dựng khung khổ pháp lý toàn diện và thống nhất về Hệ thống Quản lý Rủi ro trong ngân hàng theo mô hình Việt Nam thông qua việc nhanh chóng hoàn thiện và đi vào có hiệu lực của Dự thảo Thông tư Quy định về Hệ thống Quản lý Rủi ro trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại xây dựng hệ thống QTRR của riêng mình. NHNN cần ban hành cuốn Sổ tay Basel II để với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó hướng dẫn chi tiết về quy trình, điều kiện, tiêu chuẩn liên quan tới việc xây dựng hệ thống QTRR trong ngân hàng theo Basel II. Các quy định liên quan đến quy định hành của giám sát viên, quy trình giám sát đánh giá rủi ro của ngân hàng cần phải sớm ban hành. Sự phối hợp giữa NHNN với các cơ quan bên ngoài khác của ngân hàng cần phải có điều kiện thuận lợi cho các NHTM áp dụng Basel II. Về phía các NHTM, cần chú trọng nguồn lực tài chính và nhân lực để thực hiện công việc quy trình mới về việc nhận diện, đánh giá, đo lường hóa tác động rủi ro và những vấn đề liên quan đến rủi ro. Một vấn đề cần phải cần khắc phục là việc quản trị rủi ro trong hiện tại và tương lai, do vậy, ngân hàng cần xây dựng đồng thời các chỉ số phát triển vốn, giá trị tài sản rủi ro nhằm mở rộng tuân thủ rủi ro của các ngân hàng tín dụng và thực hiện. Một tiêu chí cần phải cần kiểm tra nội bộ về việc chỉ số và kế hoạch kinh doanh.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VÀ CÔNG BỐ CỦA CÁC TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Việt Dũng (2016), *Kinh nghiệm áp dụng Hệ thống vốn Basel II trong hệ thống ngân hàng Nhà nước*. Tạp chí Nghiên cứu và Châu Á số 11/2016
2. Trần Việt Dũng (2013), *Kinh nghiệm áp dụng Hệ thống vốn Basel II trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 11/2013
3. Trần Việt Dũng (2006), *Thâm nhập thị trường của M: Nguyên nhân và những ảnh hưởng của nó*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Chính trị số 2/2006
4. Trần Việt Dũng (2003), *Những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng Acheniana năm 2000*. Tạp chí Châu Á ngày nay số 5/2003